



TẠP CHÍ

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

thủy sản

ISSN 0866 - 7101

CHÀO MỪNG 40 NĂM TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY SẢN (1959-1999)



LÀM GÌ ĐỂ GIÚP NGƯỜI DÂN VƯỢT RA KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ
VÀ HƯỚNG ĐẦU TƯ CHO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

5

Tháng 9+10

1999

Sau gần 3 năm thực hiện Chương trình KTHSXB
TIẾN TỚI KỈ NIỆM 40 NĂM NGÀY THÀNH LẬP TRƯỜNG ĐHTS

Quản lý và BVNLTS của Thái Lan

THANH TRA BVNLTS LỰC LƯỢNG NÔNG CỐT TRONG ĐẤU TRANH ...

LÀM GÌ ĐỂ GIÚP NGƯ DÂN VƯỜN RA KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ HƯỚNG ĐẦU TƯ CHO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

LTS: Tháng 6 vừa qua, Đài tiếng nói Việt Nam có cuộc phỏng vấn Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc, theo yêu cầu của nhiều bạn đọc Tạp chí Thủy sản xin giới thiệu lại. Sau đây là câu hỏi và trả lời.

Câu hỏi: Chương trình đánh cá xa bờ đã triển khai được gần ba năm. Nhiều ý kiến cho rằng chương trình này phát triển chậm. Xin Bộ trưởng cho biết đánh giá của ngành?

Trả lời: Khi xét đến tính đồng bộ của Chương trình, thì sau một số năm, một số hoạt động phải thúc đẩy, một số khâu phải chậm lại để Chương trình được thiết kế và thực hiện đúng theo yêu cầu: Có một nghề cá xa bờ được đáp ứng đầy đủ từ trên bờ đến trên biển, đáp ứng được những đòi hỏi chuyển đổi cơ cấu kinh tế – xã hội ngành trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa, trong chuyển đổi cơ cấu tổ chức sản xuất từ nghề cá thủ công qui mô nhỏ sang qui mô lớn hơn.

Trong một số năm qua sự gia tăng một số lượng tàu thuyền có công suất lớn đủ điều kiện đi khơi đã là bước đi đầu quan trọng để bảo đảm các yêu cầu nêu trên. Trong các khâu đồng bộ phải kể đến: tổ chức tiêu thụ sản phẩm cho tàu thuyền xa bờ, đi đôi với tạo cơ hội tốt nhất để bà con đi khơi có được sự dịch vụ hậu cần tốt nhất, kéo dài được thời gian đi biển, tăng tỉ trọng thời gian đánh cá/thời gian đi biển; sao cho: chi phí/đơn vị sản phẩm khai thác thấp đi, giá bán sản phẩm khai thác tăng lên, sản xuất có hiệu quả.

Riêng về việc đóng và cải hoán tàu đánh cá xa bờ, từ năm 1997 đến nay, số dự án được phê duyệt là 654, đóng mới và cải hoán 878 tàu với số tiền được duyệt gần 880 tỉ đồng, tương đương 80% kế hoạch giao.

Đến đầu tháng 6/1999, 691 tàu (640 chiếc đóng mới và 51 chiếc cải hoán) đã đi sản xuất. Theo các địa phương báo cáo, số tàu này đã tham gia khai thác được gần 33 ngàn tấn, với sản lượng cá các loại 30,5 ngàn tấn, 240 tấn tôm và 1.850 tấn mực, tổng doanh thu xấp xỉ 90 tỉ đồng (sản lượng cá

đánh được của số tàu này bằng chỉ tiêu kế hoạch được giao về khai thác của tỉnh Thanh Hóa, một nơi có sản lượng vào loại lớn nhất về khai thác trong các tỉnh phía Bắc).

Chỉ với con số đó, tôi cho rằng cần xem lại khi nói chương trình này phát triển chậm.

Tuy nhiên vào năm 1999, chỉ tiêu tín dụng có giảm bớt so với năm 1998 (400 tỉ đồng thay vì 500 tỉ đồng) việc này phù hợp với điểm tôi nêu ở trên – càng đi sâu thực hiện Chương trình càng tính đến tính đồng bộ để tàu hoạt động có hiệu quả.

Có điều, năm 1999 mặc dù chỉ tiêu phân bổ (như năm 1998) nhưng đến nay các địa phương đang gấp rút hoàn tất thủ tục để ký hợp đồng vay vốn, có chút ít trục trặc do việc chuyển đổi cơ quan cho vay (trước cơ quan cho vay là Ngân hàng Đầu tư phát triển, Tổng cục Đầu tư phát triển, nay chuyển sang vay tại Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia), mặt khác số đồng tàu đóng mới đã đi vào thời kì trả nợ, giữa trả nợ và cho vay mới có nỗi dẫn đo, làm cho có phần chậm tiến độ triển khai năm 1999-tiến độ so với năm 1998 và đặc biệt so năm 1997 là không chậm.

Câu hỏi: Trong các giải pháp về vốn, về thủ tục, về chế biến tiêu thụ, v.v... theo Bộ trưởng, trong hoàn cảnh hiện nay phải tập trung sức giải quyết những khâu nào để giúp ngư dân vươn ra khơi xa khai thác hải sản?

Trả lời: Tất cả các vấn đề đã nêu ra đều phải được giải quyết thấu đáo thì mới thực sự giúp ngư dân vươn ra khai thác xa bờ. Tuy nhiên khi xét kĩ thấy rằng:

Về mặt thủ tục: Những vướng mắc về thủ tục tạo phiền hà chậm trễ cho việc vay vốn, gây khó khăn chủ yếu cho triển khai, lập, kí duyệt, kí hợp đồng tín dụng... Các tín dụng

của năm 1997 và 1998 thì nay đã có bước khắc phục cơ bản với việc ban hành Quy chế sửa đổi bổ sung tại Quyết định 159/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Phải nói rằng với việc thực hiện Quy chế này việc vay vốn của dân dễ dàng hơn. Những khó khăn còn lại do năng lực quản lý của một số nơi cũng như trách nhiệm của một số cán bộ, điều này còn tùy thuộc vào những vấn đề cải cách hành chính nói chung (nói như vậy không có nghĩa là Quy chế bổ sung sửa đổi không còn gì để phải xem xét nữa).

Về vốn: Mặc dù gặp khó khăn, Chính phủ đã và sẽ còn dành vốn cho Chương trình khai thác xa bờ, coi như 1 ưu tiên. Vấn đề đối với vốn đó là việc thiết kế toàn diện của Chương trình để có một quyết sách về vốn thực hiện chưa ở mức thuyết phục đầy đủ, cộng với việc lập dự án còn nhiều điều bất cập để tiếp cận vốn.

Tôi cho rằng nếu giải quyết 2 vấn đề trên thì khó không phải là vốn để đóng tàu, mà là vốn để vận hành tàu, cho khai thác, bảo quản sản phẩm, cho các hoạt động khác để Chương trình có hiệu quả.

Bộ Thủy sản đang làm việc với cơ quan Chính phủ và xin ý kiến Thủ tướng để có chính sách vốn đối với các lĩnh vực này.

Khó nhất đối với đội tàu đánh cá xa bờ hiện nay là chế biến và tiêu thụ sản phẩm khai thác-giá chưa tương xứng với phí, giá bắp bênh và thường bị ép bất lợi cho người dân, đặc biệt khi có sản lượng dư dật, chỉ một tỉ lệ rất nhỏ sản lượng khai thác được chế biến cho sản phẩm có giá trị cao. Hiện nay Bộ Thủy sản đang tập trung sức cùng các ngành, các địa phương giải quyết khâu này: từng bước cải thiện và nâng cấp hệ thống chế biến, hệ thống cảng cùng với hậu cần dịch vụ phù hợp nghề cá xa bờ, ổn định tổ chức thị trường thủy sản. Ở những khu vực trọng điểm, với sự hình thành các cảng cá công nghiệp mới, Bộ đang có đề án thí điểm cho việc này. Tôi cũng muốn nói thêm Đào tạo đội ngũ ngư dân vận hành tàu lớn, tiếp thu công nghệ khai thác mới phù hợp với nghề cá xa bờ cũng là một vấn đề lớn không kém quan trọng so với đầu tư đóng mới tàu thuyền. Hiện đã thấy điều bất cập, không tương xứng giữa phương tiện và nguồn nhân lực.

Trong khai thác xa bờ hiện nay, một

mặt bí về tiêu thụ, khó về hậu cần, thu nhập nghề đi biển luôn thấp và đe dọa thấp hơn, mặt khác thiếu người đi khơi có kĩ thuật, đó là hai mặt cản trở cho việc gia tăng đội tàu khai thác xa bờ.

Câu hỏi: *Chương trình đánh cá xa bờ có quan hệ mật thiết với việc bảo vệ chủ quyền vùng biển Tổ quốc. Chúng ta đã và sẽ làm gì để nâng cao hiệu lực về mặt này?*

Trả lời: Phát triển kinh tế biển nói chung và thủy sản nói riêng có ý nghĩa quan trọng đối với bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Bản thân phát triển đội tàu khai thác xa bờ không những làm tăng năng lực kinh tế mà còn góp phần tăng năng lực bảo vệ biển đảo, thực hiện lời Bác dạy "Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ".

Để ngư dân tham gia bảo vệ vùng biển của Tổ quốc, đặc biệt là ngư dân khai thác xa bờ, trước tiên là phải có sự đảm bảo để đội tàu khai thác xa bờ hoạt động có hiệu quả, có sức hút kinh tế gắn với các chính sách ưu tiên khác của Nhà nước, với sự tổ chức hậu cần tốt để bám biển dài ngày. Cải tiến các qui định quản lý ngư trường để ngư dân hoạt động trên biển hiện nay cũng có ý nghĩa lớn thu hút đồng bào bà con vừa sản xuất vừa góp phần thực hiện công tác an ninh quốc phòng.

Trước mắt ở một số khu vực trọng điểm, cùng với việc nhanh chóng xây dựng một số đội tàu công ích làm nòng cốt, cần làn phương án dịch vụ hậu cần và tiêu thụ sản phẩm khả thi.

Câu hỏi: *Cuối cùng, xin Bộ trưởng cho biết, song song với việc vươn ra khơi, cần phải phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng dân tu như thế nào?*

Trả lời: Nuôi trồng thủy sản có giá trị xuất khẩu lớn. Với một nước nghèo đông dân nuôi trồng thủy sản cần phát triển để đảm bảo sự đóng góp của thủy sản cho an ninh thực phẩm quốc gia. Đồng thời sử dụng mặt nước hợp lý và có hiệu quả sẽ có ý nghĩa lớn cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn cho chuyển đổi cơ cấu thủy sản hợp lý. Do vậy hướng đầu tư nuôi trồng của chúng ta cũng phải đáp ứng mấy yêu cầu sau:

- Tăng sản lượng với tỉ trọng được nâng dần trong tổng sản lượng thủy sản, để trong vòng 10 năm tới sản lượng nuôi trồng sẽ bằng hoặc lớn hơn sản lượng khai thác.

- Tạo khối lượng lớn các đối tượng có giá trị xuất khẩu cao để bảo đảm chủ yếu cho 1 tỉ USD xuất khẩu năm 2000, 2 tỉ USD cho 2005 và 3 - 3,5 tỉ USD xuất khẩu cho năm 2010.

- Bảo đảm sự bền vững trong đòi hỏi tăng trưởng cao, không hủy hoại môi trường, giảm rủi ro do thiên tai và dịch bệnh.

Những năm qua, sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng tỉ lệ thuận với tăng diện tích trong một điều kiện cho năng suất rất thấp. Năm 1999 với sự ra đời Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản sẽ có bước chuyển để nâng cao năng suất vùng nuôi, đặc biệt cho nuôi thủy sản xuất khẩu ở tuyến ven biển.

Trước đây việc sử dụng mặt nước cho nuôi trồng không đồng đều, có vùng sử dụng dày đặc, có vùng còn hoang hóa, nay phải đầu tư để điều hoà trở lại, vùng chưa nuôi có tiềm năng lớn sẽ phải đầu tư trước, khắc phục

khó khăn để mở mang nuôi mặt nước lớn, ruộng trũng.

Tạo sự đồng bộ phát triển nuôi trồng với yêu cầu cao nhất, cùng với hệ thống sản xuất, tạo hệ thống dịch vụ để đáp ứng các yêu cầu:

- Cung cấp nhiều giống và giống lành mạnh.

- Giảm thấp nhất rủi ro, áp dụng công nghệ sạch bệnh.

- Cung ứng đầy đủ thức ăn cho nuôi, đặc biệt nuôi tôm và các đối tượng xuất khẩu có tỉ trọng lớn.

Với tuyến ven biển: Xây dựng và nâng cấp hạ tầng cơ sở cho nuôi, trên cơ sở qui hoạch phân vùng rõ ràng, hợp lí, đi đôi với đầu tư nâng cao nguồn nhân lực cho nuôi trồng thủy sản.

Xin cảm ơn Bộ trưởng !

TĂNG CƯỜNG CHỈ DẠO ĐỂ HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU NĂM 1999

8 tháng đầu năm 1999, mặc dù đã cố nhiều nỗ lực nhưng xuất khẩu thủy sản mới đạt 63% kế hoạch năm. Nhiệm vụ còn lại rất lớn, khó khăn còn nhiều; khó khăn lớn nhất là thiếu nguyên liệu. Để hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch xuất khẩu, ngày 8/9/1999 Bộ Thủy sản đã ra văn bản số 2592 TS/KHĐT về tăng cường chỉ đạo để hoàn thành kế hoạch xuất khẩu. Chỉ thị nêu rõ:

1. Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 04/1999/CT-BTS, ngày 7/6/1999 của Bộ Thủy sản "Về việc đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản, phân đầu hoàn thành kế hoạch Nhà nước năm 1999".

2. Có giải pháp chủ động khắc phục thiên tai, để phòng bất trắc có thể xảy ra do ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu, hạn chế thấp nhất thiệt hại làm suy giảm sản lượng nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu.

3. Tiếp tục chỉ đạo nuôi tôm vụ 2 ở những nơi có điều kiện khí hậu và môi trường thuận lợi. Những tỉnh có dịch bệnh cần tập trung chỉ đạo việc cải tạo và xử lí môi trường vùng nuôi trước khi nuôi thả tiếp vụ sau. Hết sức thận trọng trong việc tăng quá nhanh mật độ thả tôm giống trên m² mặt nước. Việc tăng mật độ thả tôm giống chỉ nên thực hiện đồng thời với nâng cao năng lực quản lí, kĩ thuật và tăng mức đầu tư cho công trình nuôi.

Bên cạnh việc nuôi tôm sú, cần nhân rộng diện nuôi cá tra và các đối tượng có khả năng xuất khẩu khác như tôm càng, cá rô phi, cá thối lác ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, tăng nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu.

4. Khuyến khích các đơn vị nhập nguyên liệu để chế biến xuất khẩu.

5. Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư nâng cấp đổi mới công nghệ để thực hiện Quyết định của Bộ Thủy sản đến 1/1/2001 có 100% các cơ sở chế biến được nâng cấp theo tiêu chuẩn 28TCN 130:1998.

6. Các địa phương gấp rút hoàn thành các dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng ưu đãi Nhà nước theo Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản.

7. Hiện tại chưa xác định được thời điểm Việt Nam được vào danh sách 1 xuất hàng thủy sản đi EU. Vì vậy 33 đơn vị có Code xuất hàng đi EU cần tiếp tục xúc tiến việc xuất hàng vào thị trường này.

Khoảng giữa tháng 10, EU sẽ có đoàn vào kiểm tra về an toàn vệ sinh. Vì vậy, các địa phương, đơn vị cần chủ động thực hiện tốt các qui định về an toàn vệ sinh thực phẩm, để tránh những sai sót làm ảnh hưởng đến việc vào danh sách 1.

Đề nghị các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thủy sản, và các doanh nghiệp, khẩn trương thực hiện những biện pháp cấp bách nói trên. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc hoặc kiến nghị gì, cần báo cáo kịp thời về Bộ Thủy sản để có biện pháp giải quyết.

SAU GẦN 3 NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

TẤT ĐẠT

Thực hiện các nghị quyết của Trung ương và Bộ Chính trị, từ năm 1997 Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đầu tư, hỗ trợ tín dụng đầu tư cho ngành vào Chương trình khai thác hải sản xa bờ (KTHSXB). Với quyết định này đã đánh dấu một bước quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề cá Việt Nam.

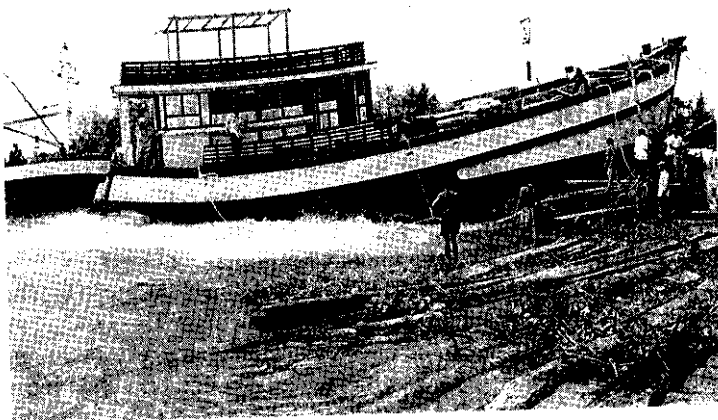
KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC ĐÁNG GHI NHẬN

Gần 3 năm triển khai thực hiện, Nhà nước đã đầu tư cho ngành 1.300 tỉ đồng từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để đóng mới, cải hoán tàu KTHSXB, trong đó, năm 1997: 400 tỉ đồng, năm 1998: 500 tỉ đồng và năm 1999: 400 tỉ đồng. Toàn ngành đã thực hiện, năm 1997: 242,605 tỉ đồng, đạt 73,15% vốn được đầu tư; năm 1998: 395,915 tỉ đồng, đạt 79,183% vốn được đầu tư; năm 1999, tính đến 31/7/1999 vốn vay được duyệt 375 tỉ đồng, tỉnh đã phê duyệt 272,3 tỉ đồng, vốn đã giải ngân 10,145 tỉ đồng.

Về tàu thuyền, năm 1999 đang triển khai, năm 1997-1998 đã có 637 dự án của 28 tỉnh thành phố đã thực hiện, trong đó đóng mới 787 tàu (năm 1997-337 tàu, năm 1998-450 tàu), cải hoán 74 tàu (năm 1997-10 tàu, năm 1998-64 tàu), số tàu đã đi sản xuất là 792. Theo báo cáo của các địa phương, trong tổng số tàu đóng mới và cải hoán nói trên có 50% làm nghề lưới kéo, 35% làm nghề lưới vây, 10% làm nghề lưới rê và 5% làm các nghề khác. Trừ các tỉnh Nam Bộ do ngư trường thuận lợi nên các tàu KTHSXB chỉ trang bị một

nghề, các tỉnh còn lại hầu hết là kiêm nghề. Ngư trường hoạt động chủ yếu là xung quanh đảo Bạch Long Vĩ, cửa vịnh Bắc Bộ, quanh quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, DK1 và vùng khơi đông tây Nam Bộ. Cũng theo báo cáo của các địa phương, trong 3 năm tham gia Chương trình KTHSXB có 637 đơn vị kinh tế, được chia ra, hộ ngư dân - 51,02%, hợp tác xã và tổ hợp tác sản xuất - 34,69%, công ti TNHH và doanh nghiệp tư nhân - 9,1%, còn lại là doanh nghiệp Nhà nước.

Để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, ngay từ năm đầu triển khai Chương trình đã được Nhà nước đặc biệt quan tâm, năm 1997 Nhà nước đã phê duyệt 9 mẫu tàu để các chủ đầu tư lựa chọn; năm 1998-1999 ngoài 9 mẫu tàu trên, theo yêu cầu của các địa phương và đề nghị của Bộ Thủy



Tàu cá xa bờ của Bến Tre đang hạ thủy

sản, Chính phủ cho phép các địa phương được đón theo mẫu dân gian nhưng phải bảo đảm an toàn kỹ thuật. Qua thống kê cho thấy đến nay có khoảng 65% số tàu đóng mới theo mẫu qui định, còn lại là đóng theo mẫu dân gian đã được các địa phương thẩm định. Trong quá trình thi công đến khi hạ thủy được kiểm tra an toàn kỹ thuật chặt chẽ. Về trang bị máy 61% số tàu được lắp máy mới, các máy móc hàng hải, khai thác như dò cá, định vị, thông tin liên lạc... hầu hết các tàu đều được trang bị chất lượng bảo đảm; các thiết bị an toàn nh phao cứu sinh được trang bị đầy đủ.

Nhằm bảo đảm chất lượng tàu thuyền đóng mới, các cơ sở đóng tàu cũng được lựa chọn và cấp phép cho đóng tàu theo qui định của Bộ Thủy sản.

Để ngư dân có đủ trình độ về luật pháp, sử dụng tàu và các trang thiết bị máy móc hiện đại, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau Bộ cũng như các địa phương đã tổ chức đào tạo thông qua các trường của ngành và chương trình khuyến ngư cho gần 2.000 thuyền trưởng, máy trưởng hạng 5, hạng 4.

Nhằm nâng cao tính hiệu quả khai thác xa bờ, trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, các cơ quan khoa học đã có những dự báo thường xuyên ban đầu về nguồn lợi. Các địa phương như Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng... đều đặn có những thông tin cần thiết về ngư trường, thời tiết, giá cả cho các chủ phương tiện.

Qua thống kê về thời gian sản xuất của các tàu KTHSXB, cao là 18 tháng, trung bình là 9-12 tháng, thấp là 1 tháng, các tàu này vẫn hoạt động bình thường, chưa có những hỏng hóc lớn. Về hiệu quả kinh tế, theo báo cáo của 28 địa phương, chỉ có 4 địa phương tàu khai thác là lỗ, 1 địa phương chưa tính khấu hao nên chưa tính toán lỗ lãi, còn lại 23 địa phương đại bộ phận các tàu khai thác xa bờ có lãi như Bến Tre, Bà Rịa - Vũng Tàu, Ninh Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế...

Từ kết quả nêu trên chúng ta thấy, phát triển KTHSXB là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước, được các Bộ, ngành, các địa phương triển khai thực hiện nghiêm chỉnh, được ngư dân đồng tình, hưởng ứng.

Kết quả của Chương trình còn phải kể đến việc đã góp phần vào chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, tàu thuyền theo hướng giảm áp lực khai thác ở vùng ven bờ; trang bị tàu thuyền, máy móc với những thiết bị hiện đại, công nghệ khai thác tiên tiến để góp phần nâng cao năng suất, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi hải sản và từng bước đưa ngành phát triển theo hướng CNH, HĐH, tạo tiền đề cho việc khai thác hải sản viễn dương sau này.

Tăng sản lượng khai thác hải sản phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, theo thống kê, năm 1998 sản lượng KTHSXB tăng 24,3% so năm 1997.

Huy động được nguồn vốn trong dân để phục vụ cho sản xuất kinh doanh thủy sản, chỉ tính riêng 2 năm 1997, 1998 vốn tự bỏ sung trong dân lên đến 155,497 tỉ đồng. ở đây chưa tính số tiền dân tự bỏ ra đóng tàu KTHSXB không vay vốn Nhà nước.

Từng bước giải quyết được việc làm và thu nhập cho ngư dân, công nhân đóng sửa tàu thuyền, những người làm dịch vụ thu mua, cung ứng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm...

Từng bước củng cố hình thành và xây dựng được quan hệ sản xuất tiến bộ ở vùng biển, đã chuyển một bộ phận ngư dân từ làm ăn riêng lẻ sang làm ăn có tổ chức như các tập đoàn sản xuất, tổ hợp tác sản xuất, hợp tác xã. Qua 2 năm đã thành lập mới khoảng 130 hợp tác xã KTHSXB. Lực lượng này cùng với các doanh nghiệp Nhà nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất ở vùng biển xa bờ.

Bảo đảm sự có mặt dân sự thường xuyên trên các vùng biển xa bờ để bảo vệ tài nguyên biển; phát hiện, ngăn chặn tàu thuyền nước ngoài xâm phạm trái phép vùng biển Việt Nam, góp phần bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc ta.

NHỮNG TỒN TẠI CẦN SỚM KHẮC PHỤC

Một là, về cơ chế, chính sách, đối với tàu làm nghề câu, lưới rê qui định công suất máy 90CV trở lên là quá cao nên điều chỉnh xuống tối thiểu là 60CV; về thời gian trả lãi vay theo qui định 7 tháng là quá ngắn cần đưa lên 10 tháng; về lãi suất vay cần đưa xuống 0,5%/tháng thay vì 0,81%/tháng như hiện hành; tiếp tục cho giảm hoặc miễn thuế trước bạ, lệ phí đăng kiểm, khắc phục tính dàn trải về phân bổ vốn, thời gian tới cần đầu tư có trọng điểm, ưu tiên cho những địa phương, đơn vị làm ăn có hiệu quả.

Hai là, công tác điều tra, dự báo nguồn lợi chưa đáp ứng được đòi hỏi của sản xuất, công tác thông tin liên lạc phục vụ đánh bắt, tiêu thụ sản phẩm, cứu nạn còn nhiều bất cập, việc đào tạo bồi dưỡng thuyền viên hầu như chưa làm được, thời gian đến Nhà nước cần có những đầu tư thoả đáng cho công tác này.

Ba là, trong thời gian ngắn gần 800 tàu được đóng mới, trên 70 tàu cải hoán để đánh cá xa bờ, đây là nỗ lực cao của các cơ sở đóng tàu trong cả nước, tuy nhiên chất lượng tàu đóng ra còn nhiều khiếm khuyết, có tàu mới đi sản xuất đã phải ngừng sản xuất để sửa chữa. Để khắc phục tình hình này, phải soát xét lại các cơ sở đóng tàu, nếu không đạt tiêu chuẩn phải kiên quyết loại bỏ ra khỏi danh sách. Để loại bỏ những mẫu tàu không phù hợp qua khảo nghiệm, Chính phủ cần sớm xem xét phê duyệt các mẫu tàu phục vụ

Chương trình KTHSXB.

Bốn là, việc tổ chức sản xuất, hậu cần dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm còn tình hình mạnh ai nấy làm, hầu hết các đơn vị sản xuất thuộc các thành phần kinh tế tự tìm ngư trường, tự tổ chức khai thác, cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm, do vậy đã giảm tính hiệu quả của sản xuất. Thời gian đến cần quan tâm hơn nữa công tác này, nhất là những tỉnh trọng điểm nghề cá, cần nghiên cứu xây dựng những mô hình để rút ra bài học chung.

Năm là, việc lập dự án, xét chọn và phê duyệt tuy có được cải tiến nhưng vẫn còn nhiều chồng chéo gây phiền hà cho các chủ dự án; việc giải ngân năm 1998 có tiến bộ hơn 1997 nhưng sang năm 1999 tốc độ giải ngân lại chậm cần phải có những giải pháp tháo gỡ các trở ngại này.

Sáu là, nợ đến hạn phải trả Nhà nước, trừ một số tỉnh trả đúng hạn, như Trà Vinh (100%), Vũng Tàu-Côn Đảo (92,47%) còn lại các tỉnh khác tỉ lệ trả quá thấp, bình quân 13,6%, dưới 6% có: Quảng Ninh, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Tiền Giang, trong đó Tiền Giang chưa trả được đồng nào, việc này không thể chỉ có ngân hàng mà phải nâng cao cộng đồng trách nhiệm các cơ quan liên quan và bàn bạc trong dân.

Với sự quan tâm đặc biệt của Chính phủ, sự giúp đỡ của các Bộ, ngành và các địa phương và với sự nỗ lực phấn đấu của toàn ngành, chúng ta tin tưởng rằng trong thời gian tới Chương trình KTHSXB nhất định sẽ mang lại hiệu quả góp phần vào việc phát triển kinh tế của đất nước □

DỰ ÁN "HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH THỦY SẢN" DO DAN MẠCH TÀI TRỢ



Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ngày 14/9/1999 tại Bộ Thủy sản đã tổ chức lễ ký kết văn kiện dự án "Hỗ trợ chương trình ngành thủy sản" (SPS) do Chính phủ Vương quốc Đan Mạch tài trợ cho Bộ Thủy sản. Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh thay mặt Bộ Thủy sản và Ngài Tham tán hợp tác phát triển Đại sứ quán Đan Mạch Torben Bellers đã ký văn kiện. Tham dự và chứng kiến lễ ký kết có Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc, Ngài Ove Ollerup, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Vương quốc Đan Mạch tại Việt Nam, các quan chức của Bộ Thủy sản, quan chức của Đại sứ quán Đan Mạch và đại diện một số Bộ, ngành của Việt Nam.

Dự án "Hỗ trợ chương trình ngành thủy sản" (SPS) với tổng vốn viện trợ của

Đan Mạch là 262.872.976 cuaron tương đương 40,5 triệu USD, vốn đối ứng trong nước là 29,5 tỉ đồng, thời gian thực hiện dự án là 5 năm (1999-2004), bao gồm 5 hợp phần và một số khoản mục khác:

Hợp phần 1: "Tăng cường quản lý hành chính ngành thủy sản" (STOFA), vốn viện trợ là 50.220.776 cuaron Đan Mạch tương đương 7,73 triệu USD.

Hợp phần 2: "Hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản nước ngọt" (SUFA), vốn viện trợ là 41.280.800 cuaron Đan Mạch tương đương 6,35 triệu USD.

Hợp phần 3: "Phát triển tiềm năng nuôi trồng thủy sản nước mặn và nước lợ" (SUMA), vốn viện trợ là 41.980.400 cuaron Đan Mạch tương đương 6,46 triệu USD.

Hợp phần 4: "Cải thiện chất lượng và xuất khẩu thủy sản" (SEAQIP) giai đoạn 2, vốn viện trợ là 39.960.000 cuaron Đan Mạch.

Hợp phần 5: "Hỗ trợ cải tổ cơ cấu ngành và phát triển doanh nghiệp" (SIRED), vốn viện trợ là 24.871.000 cuaron Đan Mạch tương đương 3,8 triệu USD.

Chi phí điều phối toàn bộ dự án: 10.200.000 cuaron Đan Mạch tương đương 1,5 triệu USD.

Chi phí chưa phân bổ dành cho các hoạt động đã thỏa thuận nhưng sẽ được khẳng định cụ thể hơn trong quá trình triển khai thực hiện các hợp phần. Vốn viện trợ 54.360.000 cuaron Đan Mạch tương đương 8,36 triệu USD □

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

triển khai thực hiện chủ trương

đóng tàu khai thác hải sản xa bờ có hiệu quả

LTS: Bà Rịa - Vũng Tàu là tỉnh triển khai Chương trình khai thác hải sản xa bờ có hiệu quả, tính chung các tàu đi sản xuất có lãi, trả lãi ngân hàng là 1 trong 2 tỉnh của cả nước đạt cao. Để làm rõ kết quả này, phóng viên của Tạp chí Thủy sản có cuộc trao đổi với Giám đốc Sở Thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu Phan Thành Phương. Sau đây là nội dung các câu hỏi và trả lời:

Câu hỏi: Chủ trương phát triển đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ đã được toàn ngành triển khai gần 3 năm. Bà Rịa - Vũng Tàu là 1 trong 28 địa phương tham gia thực hiện. Theo chúng tôi được biết, tình nhà thực hiện có hiệu quả, xin Giám đốc cho biết kết quả của việc triển khai.

Trả lời: Theo đánh giá sơ bộ của Sở Thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu từ tháng 4/1998 đến tháng 30/6/1999, tổng số tàu đã hoàn thành hạ thủy và đã đi sản xuất được 18 chiếc với 4.727 CV, trong đó: đóng mới 14 chiếc-3.904 CV, cải hoán 04 chiếc-820 CV.

Tổng sản lượng khai thác đạt 9.961,2 tấn, trong đó: tôm- 221,2 tấn, mực- 350 tấn, cá các loại- 5.273 tấn, hải sản khác- 4.117 tấn.

Tổng doanh thu đạt 11.142.000.000 đồng, trong đó tổng chi phí là 7.691.360.000 đồng, kết quả lãi 3.450.640.000 đồng.

Số nợ phải trả kế hoạch là 438 triệu đồng, tính đến ngày 31/7/1999 đã trả được 405 triệu đồng đạt 92,47%, từ kết quả trên các chủ dự án có khả năng trả nợ đúng hạn.

Các dự án đi vào hoạt động đã tạo

công ăn việc làm cho 223 lao động đánh cá.

Có được kết quả trên, trước hết đây là đòi hỏi bức xúc của ngư dân, cùng với đòi hỏi là chính sách của Đảng, Nhà nước đáp ứng kịp thời.

Trước năm 1997 lĩnh vực khai thác hải sản xa bờ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có bước phát triển mạnh mẽ về mặt số lượng tàu thuyền, do đó sản lượng đánh bắt hải sản của tỉnh cũng tăng mạnh. Nhưng bên cạnh đó lại nảy sinh một vấn đề khá nan giải là nhiều tàu thuyền cũ, tàu có công suất nhỏ còn nhiều và hiện đang khai thác quá mức hải sản vùng ven bờ dẫn đến tình trạng làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản ở khu vực này. Để giải quyết tình trạng trên chỉ còn cách là đóng tàu có công suất lớn đi đánh bắt vùng khơi, nhưng dân lại gặp khó khăn về vốn để đầu tư. Trong tình hình đó, Chính phủ đã ban hành chính sách hỗ trợ cho dân vay vốn ưu đãi để đóng tàu đánh cá xa bờ. Đây là một chủ trương đúng đắn và kịp thời được ngư dân, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hưởng ứng nhiệt tình.

Có được kết quả trên còn phải kể đến là dân biết, dân bàn và có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước.

Trên cơ sở Chỉ thị 03/CT-KHĐT và công văn số 435/CV-KHĐT ngày 7/3/1997 của Bộ Thủy sản về việc triển khai và hướng dẫn lập dự án đầu tư đánh cá xa bờ bằng vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, ngành thủy sản tỉnh đã nhanh chóng triển khai chủ trương trên xuống tận các địa phương có hoạt động nghề cá thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng thời phối hợp với Phòng Kinh tế, Phòng Thủy sản các huyện hướng dẫn cho bà con ngư dân lập dự án



để đầu tư theo đúng qui định của Nhà nước, cụ thể:

Năm 1997 toàn ngành đã lập 105 dự án với tổng số vốn xin đầu tư là 133,953 tỉ đồng, trong đó: vốn xin vay ưu đãi – 84,752 tỉ đồng; vốn tự có – 49,201 tỉ đồng.

Năm 1998 toàn ngành đã lập 98 dự án với tổng số vốn xin đầu tư là 124,7 tỉ đồng, trong đó: vốn xin vay ưu đãi – 81,905 tỉ đồng, vốn tự có – 42,795 tỉ đồng.

Về mẫu tàu, sau khi được sự chấp thuận của Bộ Thủy sản tại văn bản số 2214/CV-KHĐT, ngày 25/9/1997, Sở Thủy sản đã tham mưu cho UBND tỉnh ra Quyết định số 1647/QĐ-UB, ngày 16/7/1998 về việc ban hành thiết kế mẫu tàu cá dân gian đặc trưng cho 3 nghề: lưới kéo, lưới vây và lưới rê dành cho các dự án đóng mới tàu đánh cá xa bờ tại tỉnh nhà. Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng đã ban hành Quyết định số 465/QĐ-UBT, ngày 22/9/1997 về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án vay vốn ưu đãi đầu tư đánh cá xa bờ. Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ hướng dẫn ngư dân lập hồ sơ xin vay vốn, tập hợp và tiến hành thẩm định các dự án, đồng thời chịu trách nhiệm trình UBND tỉnh phê duyệt từng dự án cụ thể. Trong 3 năm 1997, 1998 và 1999, căn cứ vào nguồn vốn được phân bổ Hội đồng đã xem xét và trình UBND tỉnh phê duyệt được 38 dự án với tổng số vốn là 52,789 tỉ đồng, trong đó có 33 dự án đóng mới và 5 dự án cải hoán. Vốn đã giải ngân: năm 1997- 3,452 tỉ đồng đạt 50,76%; năm 1998- 13,687 tỉ đồng, đạt 91,54%; năm 1999- 3,178 tỉ đồng, đạt 26,48% đúng đầu trong 18 tỉnh, thành phố về tỉ lệ giải ngân.

Sau khi có Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt mức vốn vay cho từng dự án đầu tư (đóng mới hoặc cải hoán) thì chủ đầu tư các dự án đóng mới phải liên hệ với cơ quan chức năng để lập dự toán, thiết kế tàu cá, sau đó trình UBND tỉnh phê duyệt dự toán thiết kế đó rồi mới được triển khai thực hiện dự án. Khi triển khai đóng tàu thì hầu hết các chủ dự án đều kí kết hợp đồng khoán gọn cho chủ cơ sở đóng tàu lo toàn bộ vật tư hoàn chỉnh phần vỏ, riêng máy móc, thiết bị, ngư lưới cụ... chủ dự án tự mua sắm.

Để tháo gỡ những khó khăn trong việc giải ngân nguồn vốn đánh bắt xa bờ cho ngư dân, Sở Thủy sản đã tham mưu cho UBND

tỉnh ban hành công văn số 3237/UB-VP, ngày 16/10/1998 qui định tiến hành giải ngân phù hợp với tiến độ đóng mới tàu theo 4 bước:

- Lần 1: Phóng dạng tàu.
- Lần 2: Đóng xong phần vỏ.
- Lần 3: Đóng xong cabin, lắp máy xuống tàu.
- Lần 4: Hoàn thiện hạ thủy và chạy thử.

Mỗi lần giải ngân bằng 80% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được các cơ quan chức năng nghiệm thu và xác nhận chất lượng của dự án. Để được cấp giấy phép hoạt động, giấy đăng kiểm tàu cá thì chủ dự án phải hoàn thành các thủ tục:

- Nộp thuế trước bạ đóng mới.
- Mua bảo hiểm tàu và thuyền viên.
- Thế chấp tàu đóng mới đó tại ngân hàng.
- Trang thiết bị bảo hiểm an toàn cho tàu phải đầy đủ.

Hỏi: *Thưa Giám đốc, chủ trương đóng tàu khai thác hải sản xa bờ còn tiếp tục, để triển khai tới chủ trương này Giám đốc có kiến nghị gì ?*

Trả lời: Qua gần 3 năm triển khai thực hiện chủ trương này chúng tôi thấy nổi cộm một số khó khăn tồn tại, đó là: Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu vốn thường chậm (tháng 4,5 mới giao); vốn phân bổ dàn đều không có tính tập trung cho các vùng trọng điểm có nghề cá phát triển; việc bắt buộc phải sử dụng máy mới 100% cho tàu đóng mới làm cho vốn đầu tư tăng và theo ngư dân thì hiệu quả của dự án bị giảm nhiều, rất khó khăn trong việc trả vốn, lãi đúng tiến độ. Chúng tôi đề nghị Nhà nước:

Một là, cần tăng chỉ tiêu phân bổ vốn đóng tàu đánh cá xa bờ cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và nên phân bổ vốn ngay từ những tháng đầu năm.

Hai là, cho phép ngư dân được trang bị máy thủy đã qua sử dụng mà chất lượng còn 80% trở lên để lắp xuống tàu cá đóng mới.

Ba là, mức lãi suất vay ưu đãi để nghị giảm từ 0,81%/tháng xuống còn 0,5%/tháng và thời gian trả vốn vay tăng từ 7 lên 10 năm.

Bốn là, ngoài nguồn vốn vay ưu đãi đầu tư đánh cá xa bờ, để nghị bổ sung thêm vốn vay ưu đãi để đầu tư trang thiết bị bảo quản sản phẩm sau thu hoạch để vừa nâng cao hiệu quả đánh bắt, vừa bảo đảm chất lượng nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu.

Xin cảm ơn đồng chí !

QUANG TUYẾN thực hiện

Từ tôi kỷ niệm 40 năm

Ngày thành lập Trường đại học Thủy sản

♦ PGS.PTS QUÁNH ĐÌNH LIÊN

Hiệu trưởng Trường đại học Thủy sản

11 Mùa thu năm 1959, tại Trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Khoa Thủy sản, tiền thân của Trường đại học Thủy sản ngày nay ra đời và tiến hành đào tạo kỹ sư thủy sản theo 3 chuyên ngành: đánh cá, nuôi cá và chế biến thủy sản.

Ngày 16/8/1966, theo Quyết định số 155/CP của Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách khỏi Trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội thành lập Trường Thủy sản có 2 hệ đại học và trung học, trong đó hệ đại học có 3 khoa: Cơ bản, Công nghiệp cá và Nuôi trồng thủy sản với 4 ngành đào tạo là đánh cá, nuôi cá, chế biến và cơ khí tàu thuyền.

Suốt những năm cả nước phải lao động và chiến đấu gian khổ chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, lớp lớp các thế hệ thầy giáo và học sinh đã vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách, nhiều khi phải chịu đói khát, phải đội bom đạn mà dạy và học, cùng cả nước làm nên biết bao kỳ tích.

Sau ngày đất nước thống nhất, theo Quyết định số 01/HĐBT ngày 01/10/1976 của Hội đồng Bộ trưởng, Trường chuyển địa điểm từ Hải Phòng vào Nha Trang và mang tên Trường đại học Hải sản với 4 khoa: Nuôi trồng, Khai thác, Chế biến và Cơ khí thủy sản. Từ năm 1980, Trường được đổi tên thành Đại học Thủy sản và cũng từ thời điểm này, Khoa Kinh tế được ra đời trên cơ sở Bộ môn Kinh tế trước đó và Trường chính thức đi vào đào tạo chuyên ngành thứ 5.

Hiện nay Trường có 8 phòng, 6 trung tâm, Ban đại diện cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh và 6 khoa với 12 mã ngành đào tạo nhưng đang có sự phát triển về cơ cấu ngành đào tạo theo hướng đa ngành hóa nhằm một

mặt vẫn đáp ứng tốt nhu cầu nguồn lực khoa học kỹ thuật và công nghệ cho ngành thủy sản của cả nước, mặt khác đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu nguồn lực đẩy mạnh CNH, HĐH của khu vực Nam Trung Bộ.

Về qui mô đào tạo: Nếu như ở thời kỳ trước kia hàng năm chỉ tuyển vào trên dưới 100 sinh viên thì ngày nay mỗi năm Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chỉ tiêu tuyển sinh: 1.500 sinh viên đại học, 400 sinh viên cao đẳng, 300 học sinh trung học tập trung, 700 học viên tại chức và 120 học viên chuyên tu.

Đội ngũ cán bộ công chức của Trường hiện nay là 362 người, trong đó gần 250 người là cán bộ giảng dạy, 10 cán bộ là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, 59 cán bộ khác có trình độ thạc sĩ, 10 nghiên cứu sinh và 50 người khác đang theo học các lớp cao học trong Trường, trong và ngoài nước.

Ngoài đào tạo các bậc đại học và cao đẳng, Trường còn được giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ khoa học kỹ thuật: 2 mã ngành về nuôi trồng thủy sản, 2 mã ngành cơ khí, chế biến thủy sản. Hiện nay Trường đào tạo thường xuyên các khóa thạc sĩ cho 4 ngành: cơ khí, khai thác, chế biến và nuôi trồng thủy sản và đang làm thủ tục xin mở đào tạo cao học ngành kinh tế và tiến sĩ ngành khai thác.

Hoạt động nghiên cứu khoa học hết sức được coi trọng và tổ chức thực hiện đạt những kết quả tốt đẹp nhờ sự nỗ lực vượt bậc của các thế hệ lãnh đạo, cán bộ giảng dạy, quản lý và các thế hệ sinh viên trong Trường, sự giúp đỡ và động viên quý báu từ phía các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền và của nhân dân các địa phương trong cả nước. Hàng



Sinh viên trong giờ thực hành trên máy vi tính

trầm đề tài được tổ chức nghiên cứu và đạt kết quả tốt, góp phần trước hết đảm bảo chất lượng đào tạo, đồng thời không ít trong số đó được áp dụng vào thực tế sản xuất đem lại hiệu quả thiết thực. Bốn trung tâm khoa học công nghệ trong Trường đang từng bước tự khẳng định mình, ngày một đóng góp tích cực hơn vào quá trình đào tạo và phát huy nội lực Trường, sản xuất ngày một nhiều của cải vật chất cho xã hội.

Hoạt động quan hệ quốc tế đang được mở rộng và đạt ngày càng nhiều kết quả tốt đẹp cũng là một nét mới đáng được chú ý. Nhờ có chủ trương đúng và các biện pháp hữu hiệu, những năm gần đây Trường đã tranh thủ được sự giúp đỡ tuy mới là bước đầu nhưng rất hiệu quả của nước ngoài. Một số dự án hợp tác quốc tế đã và đang được triển khai như: dự án đào tạo cao học do Nauy giúp, dự án nâng cao năng lực đào tạo cho ngành nuôi do Học viện công nghệ châu Á giúp, dự án sản xuất cá giống phục vụ nuôi biển do Đan Mạch giúp, dự án đào tạo nhân lực cho bảo tồn sinh thái Hòn Mun do Nauy giúp, dự án thuyền buồm và lướt ván do Pháp giúp...

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học ngày càng được củng cố và tăng cường. Trong những năm gần

đây, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước và sự nỗ lực của Trường, mỗi năm đã huy động được từ 3 đến 5 tỉ đồng để đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành, phương tiện và thiết bị phục vụ đào tạo. Hệ thống kí túc xá với mức tiện nghi tương đối tốt đã thu hút một lượng đáng kể sinh viên nội trú, góp phần giải quyết bớt khó khăn cho các em khi phải học tập xa nhà. Cảnh quan trong trường ngày một khang trang, sạch đẹp đã góp phần tạo ra một môi trường văn minh, sư phạm và đầy hấp dẫn. Có thể nói so với những năm trước thời kì đổi mới, Trường đã có những thay đổi rất căn bản, đây là thành quả chung của

biết bao thế hệ lãnh đạo, thế hệ thầy và trò đã cùng nhau gây dựng và vun đắp cho cơ đồ đang có ngày nay.

Ghi nhận những kết quả hoạt động của Trường trong 40 năm liên tục phấn đấu, Nhà nước đã dành cho Trường nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Lao động hạng 3 năm 1981, hạng nhì năm 1984, hạng nhất năm 1989; Huân chương Độc lập hạng ba năm 1994, cùng với nhiều huân chương, bằng khen của chính phủ cho các đơn vị và cá nhân. Nhân kỉ niệm 40 năm ngày thành lập, nhà Trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thủy sản và UBND tỉnh Khánh Hoà đề nghị thưởng Huân chương Độc lập hạng hai.

Hướng về kỉ niệm 40 năm ngày thành lập Trường, từ Đảng uỷ, Giám hiệu, Công đoàn Trường đến toàn thể cán bộ công chức và sinh viên đang hết sức nỗ lực hoàn thành tốt nhất trách nhiệm được giao vì sự lớn mạnh và phát triển vững chắc hơn nữa của Trường đại học Thủy sản trong những năm sắp tới nhờ phát huy nội lực là chính, đồng thời tranh thủ mọi cơ hội để nhận được sự hỗ trợ hiệu quả hơn nữa từ phía lãnh đạo Đảng Nhà nước và Chính Phủ, các địa phương, sự giúp đỡ tận tình và là truyền thống tốt đẹp của nhân dân Việt Nam và bạn bè thế giới [

NÉT MỚI TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ của Trường đại học Thủy sản

♦ PGS-PTS DƯƠNG ĐÌNH ĐOÀI

Trưởng phòng Quan hệ quốc tế-Sau đại học

Quan hệ quốc tế của Trường đại học Thủy sản được bắt đầu chưa lâu. Mới đầu quan hệ còn mang nặng màu sắc tìm hiểu thăm dò, thường dừng lại ở những cuộc viếng thăm, hẹn hò dè dặt để rồi phần lớn là không thực hiện đến cùng.

Trong thời gian gần đây, nhờ có chủ trương đúng và các biện pháp hữu hiệu, hoạt động quan hệ quốc tế của Trường đã được mở rộng và đạt được kết quả thiết thực ngày một nhiều hơn.

Gần đây nhất, Hội nghị quốc tế về tổng kết đào tạo thạc sĩ giáo dục khoa học giữa Simon Fraser - Canada với 11 trường đại học Việt Nam (chương trình hợp tác từ 1993) đã được tổ chức thành công tốt đẹp tại Trường đại học Thủy sản, gây được tiếng vang lớn ở trong nước và quốc tế. Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hoà, đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiệu trưởng các trường đại học, đại diện các Viện nghiên cứu Giáo dục Việt Nam cùng đại diện Đại sứ quán Canada, Viện đại học Simon Fraser đã đến dự Hội nghị, cho những ý kiến quý báu và cảm ơn lòng mến khách, công tác tổ chức hết sức chu đáo của Trường đại học Thủy sản.

Năm 1996, Nauy giúp Trường dự án đào tạo thạc sĩ ngành nuôi trồng thủy sản, gọi tắt là Pro-69/96, trị giá khoảng 300.000 USD. Kinh phí này giúp đào tạo 02 lớp cao học NUFU 1, NUFU 2 gồm 12 người và đưa về cho Trường các thiết bị cho Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học trị giá 41.000 USD, trong đó có các thiết bị quý như: kính hiển vi soi nổi, máy cắt lớp tế bào, máy đông sâu, máy đo cường độ ánh sáng...

20 nhà khoa học đã đến Trường giảng



Hội thảo chương trình hợp tác đào tạo với Canada

dạy, chấm thi, giảng chuyên đề và tham gia vào các Hội đồng chấm luận án thạc sĩ ngành nuôi trồng thủy sản. Tiến sĩ Harvey Demain vừa nhận hướng dẫn 02 nghiên cứu sinh ngành nuôi trồng thủy sản chính là kết quả của dự án này.

Vừa qua, đoàn đại biểu của Trường do PGS-PTS Quách Đình Liên dẫn đầu đã sang Nauy họp tổng kết dự án. Trên cơ sở kết quả tốt của việc thực hiện dự án, phía bạn đã đồng ý tiếp tục tài trợ cho Trường dự án này.

Qua Học viện công nghệ châu Á (AIT), Chính phủ Đan Mạch đã tài trợ cho dự án "Tăng cường năng lực đào tạo đại học cho Khoa Nuôi trồng thủy sản" trị giá 350.000 USD, kí vào tháng 3/1999. Hiện dự án đang được triển khai thực hiện. Trong dự án này có khoản tiền giúp nâng cao mạng thông tin nội bộ của Trường, nhằm khai thác có hiệu quả thông tin trên mạng Internet.

(Xem tiếp trang 13)

BƯỚC KHỎI ĐÀU ĐẦY HỨA HẸN VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC ở Trường đại học Thủy sản

♦ VŨ DƯƠNG

Trước đây khi mà hệ thống xã hội chủ nghĩa còn hùng mạnh, các nước này đã đào tạo cho Trường đại học Thủy sản 30 phó tiến sĩ, 01 tiến sĩ và Nhật Bản cũng giúp đào tạo được 01 người.

Do điều động công tác và do những lí do cá nhân, 21 người đã đi khỏi Trường, đây là một thiệt thòi lớn trong công việc xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao. Dẫu sao, vẫn còn lại 11 người, họ thực sự là *vốn quý* trong công tác đào tạo sau đại học của Trường.

Từ năm 1976, sau khi nước nhà thống nhất, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương tự đào tạo phó tiến sĩ trong nước. Tuy nhiên, mãi đến mười năm sau, vào năm 1987 Trường đại học Thủy sản mới bắt đầu có nghiên cứu sinh ngành nuôi trồng thủy sản, năm 1991 đến lượt cơ khí và năm 1992 là chế biến thủy sản.

Bắt đầu muộn, nhưng chưa đầy mười năm, Trường đã đào tạo được 12 tiến sĩ, phó tiến sĩ khoa học, trong đó 9 người là giáo viên của Trường. Số đào tạo được đã nhiều hơn cái vốn quý giá chất chiu còn lại suốt 30 năm xây dựng Trường vừa qua.

Vui mừng hơn là trong số họ, hai người đã được Nhà nước phong hàm phó giáo sư, chiếm một phần ba số giáo sư, phó giáo sư hiện có của Trường.

Năm 1991, Nhà nước có chủ trương tự đào tạo thạc sĩ trong nước, sau một năm - năm 1992 Trường đã tuyển sinh đào tạo thạc sĩ ngành cơ khí tàu thuyền và ngành nuôi trồng thủy sản. Năm 1994, thêm ngành khai thác hải sản và đến năm 1995 là chế biến thủy sản.

Trong vòng bảy năm, 100 thạc sĩ thuộc các ngành: cơ khí tàu thuyền, nuôi trồng thủy sản chế biến và khai thác hải sản đã được đào tạo, bổ sung nguồn nhân lực bậc cao đáng kể cho ngành và cho đất nước.

Riêng Trường, có thêm 68 thạc sĩ chiếm 33% trong tổng số giáo viên (kể cả giáo viên thực hành và tạp sự). Tỷ lệ này cao hơn cả chỉ tiêu Nhà nước đặt ra

cho năm 2005 là 25% đối với các trường đại học. Tính chung cả tiến sĩ, phó tiến sĩ và thạc sĩ là 88 người, chiếm 47% trong tổng số giáo viên của Trường. Tỷ lệ này cao hơn cả Đại học Quốc gia Hà Nội là 46% (Số liệu của Vụ Sau đại học, trong báo cáo tổng kết tháng 3/1999).

Đến năm 2005, tỷ lệ đòi hỏi phải đạt là 50%, chỉ tiêu này đại học Thủy sản sẽ đạt và vượt vào năm 2000. Còn đòi hỏi riêng đối với phó tiến sĩ và tiến sĩ là 25%, tức cần có 50 người thì phải đến năm 2004 mới có thể đạt được.

Chưa đầy mười năm, với cái vốn ít ỏi là 11 tiến sĩ và phó tiến sĩ đã đào tạo được thêm 78 phó tiến sĩ, thạc sĩ cho Trường trong số 111



PGS. PTS Phùng Quốc Tuấn đại diện cho Bộ Giáo dục và Đào tạo trao bằng PTS cho các nghiên cứu sinh của trường

người đào tạo được là một điều vượt quá sức tưởng tượng và ước mơ của các nhà lãnh đạo lạc quan nhất trong các nhà lãnh đạo của Trường và của Bộ Thủy sản 10 năm về trước, lúc bắt tay đào tạo sau đại học. Đây là bước khởi đầu đầy hứa hẹn.

Năm 1999, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công nhận 27 học viên cao học và 8 nghiên cứu sinh trúng tuyển vào Đại học Thủy sản. Số trúng tuyển cao học còn thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu cho phép là 50 người. Song, chỉ với con số này, cái đích phải đạt tới của năm 2005 hoàn toàn có thể thực hiện sớm.

Về số lượng là vậy, còn mặt chất lượng thì sao ? Đây là câu hỏi được nhiều người quan tâm. Có thể nói, tất cả các học viên được nhà trường đào tạo ở mỗi cương vị công tác đều phát huy tác dụng, có người được bổ nhiệm là viện trưởng, thứ trưởng, phong hàm phó giáo sư...

Tham gia giảng dạy và tham gia hội đồng chấm luận án thạc sĩ NTTS của lớp NUFU I do Na Uy tài trợ, Tiến sĩ Helge R.Reinertsen xác nhận chất lượng luận án thạc sĩ của khóa này là tốt. Trên cơ sở này, phía Na Uy tiếp tục tài trợ cho dự án đào tạo thạc sĩ ngành nuôi trồng thủy sản.

Có được kết quả trên trước hết là sự nỗ lực của Trường, tiếp đến là sự quan tâm của các Bộ, ngành. Để có cơ sở vật chất cho việc đào tạo này Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đầu tư 6,5 tỉ đồng xây dựng Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học, 460 triệu đồng xây dựng Thư viện, Dự án đào tạo thạc sĩ (NUFU) do Na Uy tài trợ đầu tư 41.000 USD mua trang thiết bị đào tạo... Để có đội ngũ cán bộ giảng dạy đào tạo sau đại học, ngoài số giáo viên của Trường (18 giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ) nhà trường còn mời thêm 43 người từ các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và 20 nhà khoa học nước ngoài thuộc Viện công nghệ châu Á, Đan Mạch, Hung ga ri... tham gia giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh.

Với kết quả đạt được của Trường đại học Thủy sản về đào tạo sau đại học, chúng ta tin tưởng rằng trong thập niên tới nhà trường sẽ đạt được kết quả cao hơn nữa góp phần đào tạo đội ngũ lao động bậc cao cho Trường, cho ngành và cho Tổ quốc □

NÉT MỚI TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ...

(Tiếp trang 11)

Cũng qua AIT, Đại học Sterning (Anh) đã tài trợ cho Trường dự án "Nuôi cá lồng" cho mục tiêu xoá đói, giảm nghèo cho ngư dân ven biển Việt Nam. Pha khởi động được tài trợ 100.000 USD.

Dự án "Chuyển giao công nghệ và xây dựng trại giống cá biển" do Đan Mạch tài trợ cho sự hợp tác giữa Trường đại học Thủy sản với DIFTA có trị giá 500.000 DMK (tiền Đan Mạch) cho pha khởi động. Nếu pha này hoàn thành tốt, dự án sẽ được tài trợ 3 triệu DMK cho khâu tiếp theo để xây dựng trại giống và 02 trại sản xuất thức ăn cho cá nuôi.

Chuyên gia của DIFTA đã sang làm việc, thiết bị cho cá đẻ đã lắp đặt, công việc đang triển khai tốt.

Ban Giám đốc dự án WES vừa thông báo chấp nhận cho Trường thực hiện dự án "Giải pháp khắc phục sự suy giảm môi trường và sinh vật đầm Nại - Ninh Thuận".

Sáu tháng đầu năm 1999, bốn dự án do nước ngoài tài trợ với kinh phí khoảng 500.000 USD, quả là một kết quả hết sức to lớn, có tính đột biến, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong công tác quan hệ quốc tế của Trường.

Ngoài ra, Trường đã đón nhận một giáo viên dạy kinh tế thị trường trong 02 năm do tổ chức CECI của Canada tài trợ. Hai giáo viên Anh ngữ dạy 2 năm cho cao học, do tổ chức Hỗ trợ Đại học quốc tế của Canada (WUSC) tài trợ. Vietnam-Australia Training English (VAT) cũng giúp 04 giáo viên tiếng Anh đi học tập nâng cao trình độ trong 4 tháng có cấp tiền học bổng, ăn, ở và đi lại. Cũng thời gian này, 12 cán bộ của Trường đã được ra nước ngoài tập huấn nghiệp vụ.

Trường đã đón Tiến sĩ Gred Lindsey từ Mỹ sang giảng về "Chính sách và quản lí môi trường" - trong khuôn khổ học bổng Fulbright.

Cộng hoà Pháp giúp Trường mở một lớp tiếng Pháp cho giáo viên và sinh viên, tổ chức trại hè giao lưu sinh viên Việt - Pháp hai năm liền nhằm tăng cường sự đoàn kết giữa họ và tăng cường tình hữu nghị giữa hai dân tộc. Cũng trong khuôn khổ này, hai người của Trường đã được sang đào tạo về kĩ thuật thuyền buồm hai đợt, nhằm chuẩn bị cho việc xây dựng Trung tâm thể thao dưới nước tại Trường trong tương lai.

Có thể nói năm 1999, Trường đại học Thủy sản đã mở cửa đón bè bạn quốc tế và để các nhà khoa học Việt Nam bước ra khu vực và quốc tế, thực hiện hợp tác quốc tế một cách thực sự có hiệu quả, tăng nguồn lực về giáo viên, thiết bị, tài liệu cho đào tạo, nghiên cứu khoa học, tăng uy tín cho Trường, cho ngành trong khu vực và trên thế giới □

40 NĂM HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY SẢN

♦ PGS.PTS NGUYỄN QUANG MINH
Trưởng phòng Khoa học công nghệ

Nghiên cứu khoa học (NCKH) theo quan niệm chung nhất được hiểu như nhiệm vụ thứ hai trong trường đại học sau công tác đào tạo. Quan niệm như vậy tuy không sai nhưng chưa phản ánh đầy đủ bản chất và vai trò hoạt động NCKH trong nhà trường. NCKH ở đây không nằm ngoài hoạt động đào tạo, NCKH vừa là mục đích, vừa là phương tiện và nội dung của công tác đào tạo.

Không thể có chất lượng đào tạo tốt nếu mục đích của đào tạo sâu xa nhất không phải để chỉ là tạo ra một nguồn lực lao động trình độ cao mà còn có khả năng nghiên cứu khoa học công nghệ (KH-CN), tức là biết sáng tạo đặt và giải quyết những vấn đề mà thực tiễn đòi hỏi. Do vậy không thể có chất lượng đào tạo tốt nếu người thầy không dạy trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc những vấn đề trong lĩnh vực khoa học kĩ thuật và công nghệ của mình và sinh viên không học bằng tư duy sáng tạo là học để nghiên cứu.

Dĩ nhiên khái niệm NCKH gắn cho việc dạy và học cần được hiểu chính xác theo đúng bản chất và các tiêu chí của hoạt động tư duy sáng tạo, nói riêng ở đây đó là tính kế thừa và phát triển. Nghiên cứu để hiểu về phương pháp và đánh giá đúng những kết quả sáng tạo của các thế hệ người đi trước và để mình phải cố gắng phát triển thêm ở những mức độ cho phép. Một đề tài nghiên cứu KH-CN trong nhà trường cũng phải gắn với hiệu quả cụ thể là góp phần sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội với năng suất chất lượng và hiệu quả cao.

Với nhận thức như trên, trong 40 năm xây dựng và phát triển, vượt trên mọi khó khăn cả về trình độ, phương tiện thiết bị và nguồn kinh phí luôn hết sức hạn hẹp, trong những năm chiến tranh ác liệt cũng như trong hoà bình xây dựng Trường đại học Thủy sản đã không lúc nào ngơi tìm kiếm mọi biện pháp, tận dụng mọi điều kiện cho phép để tổ chức hoạt động NCKH.

Theo thống kê chưa đầy đủ, trong 40 năm qua, gần 600 đề tài NCKH đã được thực hiện, trong đó nhiều kết quả nghiên cứu trên hầu khắp các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến và cơ khí trong ngành thủy sản cũng như trong một số lĩnh vực kinh tế, xã hội khác đã được áp dụng đem lại kết quả tốt, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Chỉ tính riêng giai đoạn 1996-1999, Trường đã thực hiện 100 đề tài CNKH, trong đó 29 đề tài cấp Bộ, 10 đề tài cấp tỉnh, 1 dự án của Bộ và 60 đề tài cấp Trường. Riêng năm 1999 có 42 đề tài, trong đó có 10 đề tài cấp Bộ chuyển tiếp của năm 1998; 4 đề tài cấp Bộ mới đăng kí, 19 đề tài cấp Trường.

Nhân dịp kỉ niệm 40 năm thành lập Trường, một chương trình hội thảo khoa học của 6 ngành trong Trường gồm trên 100 báo cáo và thông báo khoa học sẽ được trình bày, đánh dấu một bước phát triển mới của sức sống NCKH trong Trường.

Bên cạnh hoạt động NCKH của thầy, một phong trào NCKH trong sinh viên cũng đang được tổ chức quản lí ngày một chất lượng hơn theo sự chỉ đạo chặt chẽ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong suốt 40 năm qua, rất nhiều sinh viên đã tham gia NCKH ở những mức độ khác nhau, từ những đợt khảo sát thực tế theo nội dung các đề tài, hoàn thành các luận văn tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp đến chủ trì các đề tài NCKH. Chỉ tính từ năm 1994 lại đây đã có gần 60 đề tài NCKH do sinh viên chủ trì được thực hiện, đạt kết quả tốt, có đề tài đã đoạt giải thưởng trong cuộc thi "sinh viên NCKH" và "sáng tạo kĩ thuật Vifotec" do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hàng năm.

Nét mới rất đáng mừng là, cùng với quá trình tích lũy nội lực bằng mọi nỗ lực của toàn trường trong đó một phần thông qua hoạt động NCKH được điểm qua ở trên, ngày nay hơn lúc nào hết nội lực đã và đang được khởi động, đặc biệt trong những năm đổi mới đã và đang tác động tích cực đến chất lượng NCKH

trong Trường. Hầu hết các ngành đều định rõ mục tiêu và chương trình nghiên cứu KHCN của ngành mình, nhiều đề tài nghiên cứu trọng điểm và các dự án sản xuất thử cấp Bộ hoặc cấp Nhà nước đang được đặt ra và tổ chức thực hiện đạt những kết quả bước đầu rất đáng khích lệ. Bốn trung tâm KHCN tuy còn những khó khăn song đã và đang từng bước khẳng định mình, phát huy những đóng góp ngày càng tốt hơn trong đào tạo và hoạt động thực tiễn, góp phần tăng nhanh nội lực của Trường. Hàng chục con tàu từ vật liệu compozit với các chức năng khác nhau từ nghiên cứu biển, kiểm ngư đến các tàu đánh bắt hải sản do Trung tâm Tàu cá sản xuất ra từng làm vui lòng nhiều đồng chí lãnh đạo cấp cao về thăm Trường, đặc biệt làm vui lòng nhiều cán bộ quản lý kỹ thuật, sản xuất và ngư dân. Được sự hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường trong các dự án đầu tư chiều sâu, cơ sở thí nghiệm vật

liệu của Trung tâm được Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá cao và được gợi ý giúp đỡ để trở thành cơ sở thí nghiệm kiểm định chất lượng vật liệu đóng tàu trong khu vực.

Nhìn lại chặng đường phấn đấu đầy gian khổ, cố gắng và sáng tạo của Trường đại học Thủy sản nói chung, có thể vui mừng và tự hào về những gì Trường đã gặt hái được qua hoạt động nghiên cứu KHCN. Những gì chưa thành công do sự yếu kém chủ quan và do các điều kiện khách quan là tất yếu và không thể tránh khỏi.

Chào mừng kỷ niệm sinh nhật ở tuổi "nhi bất hoặc" của mình, Trường đại học Thủy sản sẽ quyết tâm cao, khắc phục các nhược điểm yếu kém trong công tác quản lý tổ chức thực hiện các hoạt động NCKH, tranh thủ tối đa mọi thuận lợi và các cơ hội mới trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước để phát triển vững chắc và xứng đáng hơn nữa □

ĐẢNG BỘ CƠ QUAN BỘ THỦY SẢN QUÁN TRIỆT NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG LẦN THỨ 7 (KHÓA VIII)

Nhận thức rõ vai trò của Đảng bộ cơ quan Bộ Thủy sản trong sự phát triển ngành, tiếp theo buổi thông báo nhanh Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành TW (khóa VIII) cho các cán bộ cấp vụ thuộc Bộ, cán bộ làm công tác đảng thuộc Đảng bộ, ngày 18/9/1999 Ban Cán sự Đảng Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội nghị quán triệt Nghị quyết trên trong toàn Đảng bộ, dự lớp học có 249/250 đảng viên thuộc Đảng bộ.

Báo cáo trước toàn Đảng bộ, đồng chí Tạ Quang Ngọc, Ủy viên BCHTW, Bí thư Ban Cán sự Bộ trưởng Thủy sản đã nêu bật tầm quan trọng của Nghị quyết, với mục tiêu kiện toàn một bước tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy hiệu lực quản lý Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nghị quyết TW 7 ra đời là phù hợp với tình hình trong nước và thế giới, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân.

Nghị quyết TW 7 gồm 2 phần: vấn đề tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và vấn đề tiền lương, trợ cấp xã hội, sau khi nêu lên những quan điểm và nội dung của Nghị quyết đồng chí cũng yêu cầu mỗi cấp ủy đảng, mỗi cán bộ đảng viên khi nghiên cứu vấn đề nào cũng phải làm rõ những mặt làm được, chưa làm được và nguyên nhân. Cần đánh giá đầy đủ những thành tựu để tự hào, tin tưởng; phân tích hết những tồn tại, khuyết điểm để có hướng tổ chức, sắp xếp lại, đổi mới và khắc phục.

Cũng trong buổi báo cáo trước Đảng bộ, đồng chí cũng nhấn mạnh muốn thực hiện tốt Nghị quyết này phải gắn với việc thực hiện Nghị quyết TW 6 (lần thứ 2) □



KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Thời gian qua, đặc biệt là từ khi có Nghị quyết hội nghị lần thứ 2 BCHTW Đảng (khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hoạt động khoa học công nghệ của ngành ngày càng có vị trí quan trọng trong sự phát triển của ngành. Các hoạt động nghiên cứu của các cơ quan khoa học công nghệ của ngành trong giai đoạn 1996-1999 có những tiến bộ đáng khích lệ.

Từ năm 1996 đến nay các cơ quan khoa học thuộc Bộ đã triển khai 5 đề tài độc lập cấp Nhà nước, đó là: Bệnh tôm; Chọn giống tôm cá chất lượng cao; Sản xuất giống cua biển; Sản xuất giống cá biển; Nghiên cứu nguồn lợi sinh vật biển quần đảo Trường Sa và một nhiệm vụ cấp Nhà nước là Lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản cá nước ngọt. Ngoài ra còn triển khai 6 dự án, trong đó có 3 dự án điều tra về kinh tế - xã hội: Điều tra các yếu tố môi trường sinh thái và nguồn lợi hải sản vùng biển gần bờ và Điều tra các yếu tố môi trường và các yếu tố kinh tế - xã hội nghề cá các tỉnh miền núi phía Bắc và dự án Điều tra các yếu tố môi trường sinh thái, hiện trạng sản xuất và kinh tế xã hội để xác định qui mô và cơ cấu môi trường thủy sản bền vững cho vùng đồng bằng Nam Bộ. Về sản xuất thử cấp Nhà nước có 3 dự án là Tàn cá vỏ composite; Nuôi trai cây ngọc và Sản xuất bơm nước trực xiên phục vụ cho nuôi trồng thủy sản. Về sản xuất thử cấp Bộ có 3 dự án: Sản xuất cá chép giống; Sản xuất giống rô phi đơn tính, nuôi rô phi cao sản; Sản xuất thức ăn cho tôm và triển khai 55 đề tài cấp ngành, xây dựng 69 tiêu chuẩn ngành.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, cũng từ năm 1996 đến nay các Viện và Trung tâm được sự tài trợ của nước ngoài đã triển khai thực hiện 18 dự án, đề tài khoa học.

Khối lượng công việc như đã nêu không phải là nhỏ, còn chất lượng công việc cũng đáng tự hào, có thể kể ra:

Các đề tài độc lập cấp Nhà nước đã đạt được những kết quả tốt, cụ thể:

- Đề tài Bệnh tôm đã có nhiều đề xuất kịp thời giúp các địa phương tìm cách khắc phục sự phát triển của bệnh như quản lý con giống, quản lý môi trường nuôi, quản lý thức ăn cho tôm, áp dụng kỹ thuật nuôi khép kín ít thay nước vì vậy các địa phương đã nhanh chóng khôi phục và phát triển nghề nuôi tôm để có nguyên liệu xuất khẩu.

- Đề tài Chọn giống cá, đã xây dựng được đàn rô phi bố mẹ thuần chủng để tạo giống rô phi thuần dục

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Phục vụ đắc lực cho sự phát triển của ngành

không phải thông qua khâu xử lý hoặc môn. Với cá mè vinh, bước đầu đã thu được đàn cá cái bằng phương pháp mẫu sinh, đang nghiên cứu cơ chế hình thành giới tính của tôm càng xanh để tiến tới tạo giống tôm càng xanh dục.

- Đề tài Sản xuất của giống bằng phương pháp cho đẻ nhân tạo bước đầu đạt tỉ lệ sống 1-4% từ Megalope là thành tích bước đầu đáng khích lệ, có triển vọng tốt để tiếp tục xây dựng mô hình sản xuất giống cua biển ở Việt Nam.

- Đề tài Điều tra tổng hợp nguồn lợi sinh vật biển ở quần đảo Trường Sa đã được nghiệm thu đánh giá kết quả nghiên cứu 4 năm, kết quả nghiên cứu của đề tài được xếp loại khá.

- Đề tài Sinh sản nhân tạo cá biển, Viện nghiên cứu Hải sản đã có nhiều cố gắng tạo ra được đàn cá bố mẹ, đã cho sinh sản nhân tạo cá giò, cá mú. Kết quả năm 1999 đã cung cấp khoảng 6.000 cá giò giống cho cơ sở sản xuất ở Hải Phòng, Quảng Ninh. Đã cho cá mú đẻ, ương giống đạt kết quả, song tỉ lệ còn thấp và chưa ổn định, nhưng bước đầu có triển vọng tốt.

Các đề tài nghiên cứu cấp ngành, kết quả nổi bật nhất là các đề tài nghiên cứu về sản xuất con giống như sò huyết, ốc hương, giống tôm sú, tôm rảo, giống cá lang, cá bống bằng phương pháp cho đẻ nhân tạo.

Các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học của các cơ quan nghiên cứu của Bộ trong thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định. Kết quả của các dự án điều tra nguồn lợi như JICA (Nhật Bản), DANIDA (Đan Mạch) do Viện nghiên cứu Hải sản chủ trì đã góp phần cung cấp số liệu cho Chương trình đánh bắt xa bờ, đánh giá lại hiện trạng nguồn lợi ở khu vực nước sâu trên 50m, trữ lượng khả năng khai thác và xác định các công cụ đánh bắt phù hợp trong từng vùng biển đối với tàu đánh cá xa bờ, đề xuất một số biện pháp bảo vệ nguồn lợi vùng nước ven bờ (khu vực cấm và hạn chế đánh bắt).

Các dự án hợp tác quốc tế ở Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I như ICCLARM, AIT, ACIAR... đã tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí và phương pháp luận cho việc tiến hành một số nghiên cứu thực nghiệm, phát triển công tác đào tạo của Viện.

Một số dự án hợp tác quốc tế ở Viện nghiên cứu

nuôi trồng thủy sản II như dự án Phòng trị bệnh cho tôm cá, dự án Qui hoạch tổng thể đồng bằng sông Cửu Long, dự án Đất ngập nước, dự án Các mô hình nuôi tôm kết hợp với rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, dự án Khuyến ngư để phát triển nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long, dự án Đánh giá nghề cá sông Mê Kông - cá di cư và sinh sản, dự án Di truyền chọn giống cá mè vinh... đã có tác động rõ rệt đến phòng trừ dịch bệnh và phát triển nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long, góp phần tăng năng suất và sản lượng tôm nuôi ở khu vực này.

Dự án Quản lý cá hồ chứa lưu vực sông Mê Kông do DANIDA tài trợ do Trung tâm nghiên cứu thủy sản III thực hiện ở Đắc Lắc đã đề xuất các biện pháp quản lý tích cực nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi cá hồ chứa của địa phương.

Từ kết quả trên chúng ta có thể khẳng định, vai trò của nghiên cứu khoa học thủy sản nói chung và của các cơ quan khoa học của ngành nói riêng là rất lớn trong sự phát triển ngành. Các tiến bộ kỹ thuật đưa vào sản xuất ngày càng nhiều, các tiêu chuẩn, qui trình, qui phạm ngày một bổ sung, hoàn chỉnh đã góp cho công tác quản lý ngành ngày càng tốt hơn, chặt chẽ hơn. Để đưa ngành thủy sản phát triển bền vững, hiệu quả, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển của đất nước, hoạt động

KHCN của ngành trong giai đoạn mới được đặt ra một cách bức xúc, khoa học công nghệ phải làm động lực thúc đẩy việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành, góp phần xây dựng ngành trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Trong hoạt động đó, các cơ quan khoa học công nghệ của ngành có vị trí đặc biệt quan trọng.

Trên cơ sở Chiến lược phát triển khoa học công nghệ thủy sản đến năm 2020 và lộ trình khoa học công nghệ thủy sản đến 2005 đã được phê duyệt, các cơ quan khoa học công nghệ thuộc ngành cần gắn chặt chẽ nhiệm vụ nghiên cứu với mục tiêu phát triển sản xuất của ngành; phát huy cao độ nguồn nội lực để thực hiện nhiệm vụ, đồng thời tranh thủ sự hợp tác quốc tế; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các cán bộ khoa học công nghệ; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghiên cứu, triển khai và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở và cho cán bộ khoa học nghiên cứu có kết quả.

Với Chiến lược và lộ trình đã đặt ra, nhận thức rõ vai trò trách nhiệm của khoa học công nghệ trong sự phát triển ngành, với sự nỗ lực của từng cơ quan khoa học và của từng cán bộ khoa học, chúng ta tin tưởng rằng hoạt động khoa học công nghệ của các cơ quan khoa học thuộc ngành sẽ đạt kết quả lớn hơn nữa. □

HỆ THỐNG CẢNG CÁ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2002

Cum cảng miền Bắc có 16 cảng, trong đó: **Tuyến đảo** có 3 cảng: Cỏ Tô (Quảng Ninh), Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng). **Tuyến bờ biển** có 13 cảng, trong đó cho tàu 90CV trở lên có 4 cảng: Hạ Long (Quảng Ninh); cảng cá Tổng công ty thủy sản Hạ Long; Hạ Đoạn; Cửa Cẩm, Máy Chai (Hải Phòng). Cho tàu dưới 90CV có Cửa Ông, Hòn Gia, Quan Lang, Thăng Lợi, Vân Đồn (Quảng Ninh), Ngọc Hải (Hải Phòng), Diêm Điền (Thái Bình), Ninh Cơ, Xuân Thủy (Nam Định).

Cum cảng miền Trung có 44 cảng, trong đó: **Tuyến đảo** có 6 cảng: Hòn Mê (Thanh Hóa), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Cù Lao Xanh (Bình Định), Phú Quý (Bình Thuận). **Tuyến bờ biển** có 35 cảng, trong đó cho tàu 90CV trở lên có 15 cảng: Cửa Hội (Nghệ An), Xuân Phổ (Hà Tĩnh), Sông Gianh (Quảng Bình), Thuận An (Thừa Thiên-Huế), Sông Hàn, Thuận Phước (Đà Nẵng), Tam Phú (Quảng Nam), Cửa Việt (Quảng Trị), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Qui Nhơn (Bình Định), Vũng Rô (Phú Yên), Bến Đa (Khánh Hòa), Đông Hải, Ninh Trữ (Ninh Thuận), Phan Thiết (Bình Thuận). Cho tàu dưới 90CV: Lạch Trường, Lạch Hới, Lạch Bang (Thanh Hóa), Lạch Quên, Lạch Vạn, Nghi Xuân (Nghệ An), Kỳ Hà, Cửa Sót, Cửa Nhượng (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Bình), Cửa Đại (Quảng Nam), Cổ Luỹ, Sa Kỳ (Quảng Ngãi), Tam Quan (Bình Định), Sông Cầu, phường 3 (Phú Yên), Ba Ngòi, Vĩnh Trường (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né, La Gi, Hàm Tân, Phan Rí (Bình Thuận).

Cum cảng miền Nam có 32 cảng, trong đó: **Tuyến đảo** có 6 cảng: Cồn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu), Đá Tây (Khánh Hòa), Hòn Khoai (Cà Mau), Thổ Châu, Nam Du, An Thới (Kiên Giang). **Tuyến bờ biển** có 26 cảng, trong đó cho tàu trên 90CV có: Bến Nghé, Nhà Bè (tp. Hồ Chí Minh), Cát Lở, Phước Tỉnh (Bà Rịa-Vũng Tàu), Mỹ Tho (Tiền Giang), Trảng Tré (Sóc Trăng), Gành Hào (Bạc Liêu), Cà Mau (Cà Mau), Tắc Cậu (Kiên Giang). Cho tàu dưới 90CV có: Cầu Ông Lãnh (tp. Hồ Chí Minh), Bến Đình (Bà Rịa-Vũng Tàu), Vàm Láng (Tiền Giang), An Thủy, Ba Trĩ (Bến Tre), Nhà Mát (Bạc Liêu), Láng Chim, Đại An, Long Toàn (Trà Vinh), Sông Đốc, Năm Căn (Cà Mau), Rach Giá, Rach Sỏi, Hà Tiên, Ba Hòn, Xẻo Nhào, Dương Tơ (Kiên Giang).

Trong toàn bộ 92 cảng trên có cảng cá Cát Lở do Chính phủ Nhật Bản viện trợ không hoàn lại, 10 cảng xây dựng bằng nguồn vốn ADB, 17 cảng xây dựng bằng nguồn vốn Biển Đông - Hải Đảo. □

NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA NGÀNH THỦY SẢN 1995 - 1999

1. Xây dựng Chiến lược phát triển khoa học công nghệ (KH-CN) thủy sản đến năm 2000 và Lộ trình KH-CN thủy sản đến năm 2005.
2. Đánh giá sơ bộ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt nguồn lợi thủy sản xa bờ (xác định tiềm năng và khả năng khai thác từng vùng biển, đề xuất biện pháp khai thác hợp lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhằm phát triển sản xuất ổn định).
3. Điều tra đánh giá NLTS vùng gần bờ. Lập bản đồ xác định vùng cấm và hạn chế đánh bắt.
4. Nghiên cứu lập dự báo sự biến động và tình hình xuất hiện của cá ở các vùng biển trọng điểm.
5. Đánh giá tác động môi trường các khu vực nuôi tôm tập trung, bãi nghêu, các trại sản xuất tôm giống, nuôi cá lồng bè trên sông, hồ, biển.
6. Tổng kết, đánh giá trình độ công nghệ các loại nghề nghiệp khai thác hải sản trên các loại tàu trên 90CV, cơ cấu nghề nghiệp, năng suất đánh bắt và cỡ loại tàu thuyền.
7. Tổng kết, đánh giá trình độ công nghệ về nuôi tôm thương phẩm, sản xuất tôm giống năng suất cao, chất lượng tốt.
8. Tổng kết, đánh giá trình độ công nghệ chế biến, cơ cấu mặt hàng, tình trạng nguyên liệu và chất lượng sản phẩm trong các xí nghiệp chế biến thủy sản.
9. Áp dụng công nghệ gen để sản xuất cá rô phi siêu dục, cá mè vinh siêu cái.
10. Áp dụng công nghệ sản xuất giống cua biển, cá mú, cá giò, ngao, sò huyết, ốc hương, vẹm, bào ngư...
11. Áp dụng công nghệ nuôi các đối tượng tôm cá theo mô hình khép kín, ít thay nước bảo đảm ổn định môi trường nuôi, năng suất cao và hiệu quả.
12. Áp dụng công nghệ trồng một số rong biển có năng suất cao, chất lượng tốt: rong sụn (*Kapaphycus alvarezii*), rong câu chỉ vàng (*Glacilaria asiatica*), rong câu cước (*Glacilaria heteroclada*).
13. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo HACCP trong các xí nghiệp chế biến thủy sản, đưa chất lượng các mặt hàng thủy sản Việt Nam có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.
14. Kiểm tra độc tố, dư lượng thuốc trừ sâu và kim loại nặng trong vùng nước nuôi và thịt động vật nhuyễn thể hai mảnh vỏ.
15. Ứng dụng công nghệ bảo quản nhằm giảm thất thoát sau thu hoạch một số sản phẩm thủy sản.
16. Nghiên cứu phương pháp chẩn đoán và biện pháp phòng ngừa bệnh tôm do vi sinh và virút gây ra ở đồng bằng sông Cửu Long.
17. Áp dụng công nghệ đóng tàu bằng vật liệu Composite.
18. Chương trình công nghệ thông tin, lập mạng đến một số viện nghiên cứu và doanh nghiệp lớn của ngành. Nâng cấp Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản thành đầu mối tập hợp dữ liệu KH-CN của ngành.
19. Thành lập Hội đồng KH-CN của Bộ Thủy sản.
20. Nghiên cứu kỹ thuật nuôi cá ruộng 1 vụ lúa + 1 vụ cá; 2 vụ lúa + 1 vụ cá.
21. Nghiên cứu kỹ thuật phân lập, giữ giống và nuôi sinh khối một số loài động thực vật phù du làm thức ăn cho tôm cá giai đoạn đầu.
22. Chẩn đoán một số bệnh virút và vi khuẩn của cá nuôi lồng bè và thủy đặc sản.
23. Nghiên cứu khả năng sử dụng các phụ phẩm sản xuất acid Glutamic và Lysine của Công ty VEDAN trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.
24. Điều tra nghiên cứu sử dụng hợp lý hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển thuộc hệ thống sông Cửu Long để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
25. Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế kỹ thuật về nuôi trồng hải sản phù hợp với hệ sinh thái vùng triều các tỉnh ven biển miền Bắc.
26. Nghiên cứu thử nghiệm nuôi vỗ tôm sú bố mẹ tại vịnh Hạ Long.
27. Đã xây dựng và ban hành 9 TCVN, 39 TCN, nhiều qui trình qui phạm về thủy sản.
28. Nghiên cứu công nghệ sản xuất thức ăn viên nuôi tôm với dây chuyền sản xuất 500-1.000 tấn/năm, hệ số thức ăn nhỏ hơn 2 cung cấp thức ăn cho nghề nuôi tôm.
29. Nghiên cứu áp dụng công nghệ sản xuất một số mặt hàng từ các loài cá có giá trị kinh tế thấp nhằm đa dạng hóa mặt hàng phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu □

TÌM HIỂU ẢNH HƯỞNG CỦA KÍCH DỤC TỔ

đến chất lượng cá giống

G giống thủy sản có vai trò rất quan trọng, chất lượng giống có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả nuôi trồng thủy sản. Trong một vài năm gần đây nhiều người nuôi cá cho rằng chất lượng giống một số loài cá nước ngọt đang nuôi phổ biến ở nước ta như mè trắng, trắm cỏ, rô phi, mirgal đã giảm sút nghiêm trọng, thể hiện cá nuôi chậm lớn, tỉ lệ sống thấp khi ương nuôi. Trong các yếu tố được mọi người cho là nguyên nhân làm suy giảm chất lượng cá giống, là việc sử dụng rộng rãi LRH-a thay thế nạo thủy thể trong kích thích sinh sản cá. Tuy nhiên các nhận định phân lớn mỗi chỉ dựa vào cảm nhận và phán đoán chủ quan, thiếu các dữ liệu khoa học có tính thuyết phục.

Nhằm góp phần hiểu rõ hơn nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng cá giống sản xuất nhân tạo, năm 1998 chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu tham đồ so sánh chất lượng cá giống mirgal (*Cirrhinus mrigala*) được sản xuất nhân tạo bằng sử dụng nạo thủy thể cá chép và LRH-a do Trung Quốc sản xuất.

BỐ TRÍ THÍ NGHIỆM

Hai nhóm cá mirgal bố mẹ thành thực được chọn từ cùng một đàn, có cùng kích cỡ và nhóm tuổi, được nuôi trong cùng ao nuôi vỗ với chế độ dinh dưỡng và chất nước giống nhau. Tỉ lệ đực cái trong từng nhóm là 1:1, nhóm A cá bố mẹ được kích thích sinh sản bằng nạo thủy thể họ cá chép, còn nhóm B cá bố mẹ được kích thích sinh sản bằng sử dụng LRH-a.

Bảng 1. Cá bố mẹ và kích dục tổ sử dụng kích thích sinh sản

Cá bố mẹ và dục tổ	Nhóm A	Nhóm B
Số cá cái, con	6	6
Tổng số khối lượng cá cái, kg	7,9	8,0
Số cá đực, con	6	6
Tổng khối lượng cá đực, kg	8,0	8,0
Học môn dùng cho cá cái:		
- Lần tiêm 1	2 mg nạo thủy	4 mg LRH-a + 0,4mg DOM
- Lần tiêm 2	7 mg nạo thủy	30mg KRIH-a + 3 mg DOM
Học môn dùng cho cá đực	3 mg nạo thủy	12,5mg LRH-a + 1,2mg DOM

Hai nhóm cá thí nghiệm được cho đẻ trong 2 bể đẻ có dung tích và chế độ thay nước như nhau, đặt trong nhà, có nhiệt độ nước trung bình 25,5°C. Trứng cá của hai nhóm thí nghiệm được ấp riêng rẽ trong các bình ấp với cùng mật độ và lưu tốc dòng chảy. Kết quả sinh sản của hai nhóm cá được so sánh thông qua các chỉ tiêu tỉ lệ cá đẻ, thời gian đẻ trứng, tỉ lệ thụ tinh, tỉ lệ nở, sức sinh sản tương đối.

So sánh chất lượng cá giống thông qua tỉ lệ sống, tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn cá hương và cá giống. Giai đoạn ương cá bột thành cá hương: cá bột của 2 công thức được ương trong các giai lưới kích thước 1 x 1 x 1m, đặt trong 2 ao diện tích 200m²/chiếc, mỗi ao có 6 giai (3 giai cho mỗi công thức) với mật độ 300 con/giai, ương trong thời gian 21 ngày. Giai đoạn hương lên

giống: cá được ương trong các giai 5m² đặt trong 2 ao, mỗi ao 4 giai (2 giai cho 1 công thức) mật độ 30 con/m², nuôi trong thời gian 3 tháng. Tỉ lệ sống, chiều dài và khối lượng cá khi kết thúc các giai đoạn được xử lí và phân tích biến dị (ANOVA) khi đánh giá so sánh.

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Giữa hai công thức thí nghiệm không có sự sai khác rõ rệt về thời gian hiệu ứng, tỉ lệ cá đẻ, tỉ lệ trứng thụ tinh, tỉ lệ cá nở và tỉ lệ sống của cá bột 5 ngày sau nở. Sự sai khác rõ nhất giữa 2 công thức thí nghiệm là thời gian đẻ và sức sinh sản hữu hiệu tương đối. Cá được tiêm LRH-a đẻ tập trung và sức sinh sản hữu hiệu tương đối (số trứng/kg trọng lượng cá cái) cao. Khi đó cá cái sử dụng nạo thủy thể rải rác hơn và sức sinh sản hữu hiệu tương đối nhỏ hơn.

Bảng 2: Kết quả sinh sản cá mrigal sử dụng não thủy thể và LRH-a

Kết quả sinh sản	Nhóm dùng não	Nhóm dùng LRH-a
Thời gian bắt đầu đẻ sau tiêm lần 2, giờ	7,15	07,00
Thời gian đẻ kéo dài, giờ	5	1,30
Tỉ lệ đẻ, %	83,30	81,00
Sức sinh sản, số trứng/kg cá cái	117.187	142.656
Tỉ lệ thu tinh, %	84,0	82,00
Tỉ lệ nở, %	78,0	81,00
Tỉ lệ sống cá bột sau nở 5 ngày, %	56,0	56,95

Bảng 3: Tỉ lệ sống và khối lượng cá khi kết thúc giai đoạn ương cá hương (21 ngày)

Công thức	Ao G 16			Ao G 17			Trung bình
	Giai 1	Giai 2	Giai 3	Giai 1	Giai 2	Giai 3	
Tỉ lệ sống, %							
Dùng não thủy	58,0	59,7	48,3	68,7	80,0	70,0	64,1
Dùng LRH-a	44,7	40,3	46,0	91,3	63,0	67,7	58,8
Khối lượng cá, g							
Dùng não thủy	0,69	0,65	0,68	0,66	0,69	0,64	0,67
Dùng LRH-a	0,75	0,70	0,74	0,68	0,81	0,71	0,73

Kết thúc giai đoạn ương lên cá hương (bảng 3), cá con sản xuất bằng não thủy ở hầu hết các giai thí nghiệm đều có tỉ lệ sống cao hơn cá con sản xuất bằng LRH-a. Về khối lượng cá con sản xuất bằng LRH-a có phần lớn hơn cá sản xuất bằng não thủy, tuy nhiên sự sai khác là không rõ rệt ($P>0,05$), chưa đạt ý nghĩa thống kê cần thiết. Sự vượt trội này của nhóm cá sản xuất bằng LRH-a có thể chỉ là kết quả của tỉ lệ sống thấp, mật độ cá thực tế trong các giai trở lên thưa hơn, do vậy

cá có điều kiện sinh trưởng tốt hơn.

Kết thúc giai đoạn ương cá giống lớn (bảng 4) không có sự sai khác có ý nghĩa ($P>0,05$) về tỉ lệ sống và khối lượng cá giữa 2 công thức thí nghiệm. Đáng lưu ý là cá giống sản xuất bằng não thủy khi bắt đầu ương giống dù có kích cỡ nhỏ hơn, nhưng trong giai đoạn này đã có khối lượng thân vượt trội cá giống sản xuất bằng LRH-a trong hầu hết các giai thí nghiệm sau 3 tháng nuôi.

Bảng 4: Tỉ lệ sống và khối lượng cá khi kết thúc giai đoạn ương cá giống 3 tháng

Công thức	Ao G 16		Ao G 17		Trung bình
	Giai 1	Giai 2	Giai 1	Giai 2	
Tỉ lệ sống, %					
Dùng não thủy	92,0	96,0	94,0	92,7	93,7
Dùng LRH-a	98,7	95,3	96,0	98,0	97,0
Khối lượng cá, g					
Dùng não thủy	8,83	8,58	7,06	7,51	7,99
Dùng LRH-a	6,91	8,67	6,29	6,48	7,08

NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT

Kết quả thí nghiệm này chưa cho phép có kết luận chắc chắn về ảnh hưởng của sử dụng LRH-a trong sinh sản nhân tạo đến chất lượng cá giống mrigal. Tuy nhiên sức sinh sản hữu hiệu tương đối cao và tỉ lệ sống thấp của cá sản xuất bằng sử dụng LRH-a báo hiệu việc sử dụng LRH-a kích thích sinh sản cá mrigal có thể gây rụng các trứng chưa hoàn toàn thành thực, làm giảm tỉ lệ sống của cá giai đoạn bột lên hương. Sự vượt trội về sinh trưởng của cá giống sản xuất bằng não thủy ở cuối giai đoạn giống lớn có thể là tốc độ

sinh trưởng của cá con sản xuất bằng LRH-a bắt đầu bị ảnh hưởng từ cuối giai đoạn cá giống lớn. Tuy nhiên nghiên cứu mới chỉ là một thí nghiệm, chưa có số liệu về kích cỡ và tỉ lệ giữa các nhóm trứng cá thu từ 2 công thức thí nghiệm, và thí nghiệm dừng ở giai đoạn cá giống lớn. Để có các kết luận chắc chắn cần thiết phải có các thí nghiệm lặp lại với các liều LRH-a sử dụng khác nhau và theo dõi cá thí nghiệm trong các thời kì nuôi cá thương phẩm □

PHẠM ANH TUẤN

Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I

có mấy nguyên nhân:

Đầu tiên là kĩ thuật. Ngư dân Thanh Hóa có truyền thống đánh bắt hải sản nhưng chỉ quen đánh bắt gần bờ, sử dụng phương tiện có công suất nhỏ, các trang thiết bị khá thô sơ, khi được trang bị tàu có công suất lớn, các trang thiết bị hiện đại, mặc dầu các thuyền, máy trường được đào tạo nhưng cũng chỉ dừng lại ở kiến thức nhà trường, thêm nữa các thuyền viên lại chưa được qua đào tạo nên còn rất bỡ ngỡ trong việc thực hành như điều động tàu, vận hành máy móc, sử dụng hệ thống thông tin liên lạc, thao tác lưới chài, thêm vào đó là ngư trường xa bờ ngư dân Thanh Hóa chưa nắm được dẫn đến máy móc không phát huy được tác dụng, hay hỏng hóc, lưới bị rách thường xuyên, phải tốn thời gian sửa chữa, tu bổ nên ngày sản xuất không cao chỉ đạt 40%. Đa phần các chủ đầu tư đều trang bị tàu thuyền lưới cụ để đánh lưới kéo, như chúng ta đã biết động lực trang bị để kéo loại lưới này phải khoẻ, tốc độ tàu không yêu cầu cao như lưới vây nhưng nhiều tàu thuyền lại trang bị máy cao tốc, tăng áp nên sức kéo yếu do vậy hạn chế hiệu quả đánh bắt.

Thứ hai là về vốn. Ngư dân Thanh Hóa còn nghèo, để có vốn đối ứng là một cố gắng. Ngoài số tiền gia đình, họ còn phải đi vay ngoài để cho đủ tiền đóng góp nên khi tàu đóng xong đi sản xuất thiếu tiền mua dầu, nước đá, do vậy sản xuất không được dài ngày bỏ lỡ nhiều cơ hội khi đàn cá xuất hiện, chi phí đi về tăng. Thêm nữa do thiếu tiền đóng thuế trước bạ nên không được cấp giấy phép hành nghề do vậy không ít tàu đóng để KTHSXB nhưng lại đánh bắt ở ngư trường gần bờ, nơi mà

nguồn lợi đã cạn kiệt nên hiệu quả không cao là điều dễ hiểu.

Cuối cùng là về quản lí. Như phần đầu bài viết này đã nêu, đầu tư cho các hợp tác xã là chủ trương đúng, nhưng các hợp tác xã này đều mới được thành lập, hoạt động chưa đi vào nền nếp, một số hợp tác xã không làm theo Luật Hợp tác xã và cũng không làm theo điều lệ đã đặt ra; thực hiện chế độ hạch toán, ăn chia phân phối, khoán, quản lí còn tùy tiện, mới có 50% số hợp tác xã tham gia chương trình KTHSXB thực hiện được theo hướng dẫn, chưa gần được trách nhiệm, lợi ích người lao động với tập thể... Thêm nữa, hợp tác xã được xây dựng nhưng thiếu sự quan tâm của các cấp có trách nhiệm trong việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, uốn nắn các hợp tác xã đi đúng quỹ đạo. Thiếu đào tạo, bồi dưỡng chủ nhiệm, kế toán trưởng, trưởng ban kiểm soát nên chất lượng nhiều hợp tác rất yếu, không ít xã viên vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, thiếu tính vươn lên, có xã viên đã làm đơn xin ra hợp tác xã. Trong chỉ đạo của Sở, của huyện mới tập trung cho đóng tàu còn tổ chức sản xuất, tìm kiếm ngư trường cho dân chưa làm được bao nhiêu. Việc tổ chức hậu cần dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm chưa làm được bao nhiêu, hầu như ngư dân phải tự sản, tự tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho nên cá đánh bắt được giá bán thường hấp hối, bị tư thương ép cấp, ép giá, bắt lợi cho người sản xuất, có khi giá bán cá chỉ được 600 đồng/kg.

Để đội tàu KTHSXB làm ăn có hiệu quả, trong thời gian đến Thanh Hóa cần sớm khắc phục những tồn tại trên □

VIỆT HÙNG

Khả năng phát triển xuất khẩu thủy sản ở khu vực miền Trung *

DIỄN BIẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN 8 THÁNG

Trong 8 tháng đầu năm nay, tổng doanh số xuất khẩu thủy sản (XKTS) của khu vực miền Trung ước đạt 90 triệu USD, chiếm 15% doanh số XKTS của cả nước.

Hiện nay các doanh nghiệp miền Trung mới XKTS sang gần 30 thị trường, trong đó Nhật Bản-38,1%, Mĩ- 23,45%, EU-4,5%, Trung Quốc-0,08%, Hồng Kông-7,55%, Đài Loan-13,16%, Hàn Quốc-1,4%, các thị trường khác -11,76%.

Về giá trị sản phẩm xuất khẩu, cá đông lạnh là sản phẩm chủ yếu chiếm khoảng 37,7%, tiếp đến là tôm đông lạnh-25,3%, nhuyễn thể đông lạnh-15,55%. Biển tỉnh Khánh Hoà là nơi khai thác cá ngừ, cá thu lớn nhất nước nên kim ngạch xuất khẩu 2 đối tượng này chiếm tỉ trọng cao so với cả nước, tương ứng 50% và 65%. Khu vực miền Trung cũng là nơi có nhiều sản phẩm giá trị cao như tôm hùm, điệp, vi cá, yến sào... Nhìn chung, XKTS của khu vực này tương đối tốt

* Từ Thừa Thiên - Huế đến Bình Thuận

do sản lượng khai thác tốt (chỉ trừ mực nang). Tuy nhiên, do giá xuất khẩu tôm, mực đông lạnh, cá ngừ, cá thu năm nay giảm mạnh nên kim ngạch xuất khẩu không cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm ngoái.

Do nhìn nhận được khó khăn từ thị trường Nhật Bản và thị trường EU, nhiều doanh nghiệp đã chuyển hướng sang thị trường Mỹ nên thị phần của thị trường này là 23,45% cao hơn nhiều mức của cả nước là 14,33%. Các sản phẩm xuất vào Mỹ phần lớn là cá ngừ, cá dứa, cá mực heo, tôm đông lạnh. Đối với thị trường Đài Loan, khu vực này dường như là địa bàn hoạt động chính của các thương gia Đài Loan, các sản phẩm xuất là tôm nguyên con, mực đông lạnh, mực khô, cá cơm và chủ yếu ở dạng nguyên liệu. Hồng Kông chủ yếu nhập khẩu tôm hùm, một ít mặt hàng mực đông lạnh, mực khô.

KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Về nguyên liệu, sản lượng khai thác thủy sản của miền Trung ước tính chiếm trên 30% sản lượng của cả nước, trong khi đó xuất khẩu chỉ chiếm 15%. Như vậy các doanh nghiệp XKTS của miền Trung chưa tận dụng hết nguồn tài nguyên của mình. Miền Trung cũng là khu vực có khả năng nhất để phát triển nghề khai thác xa bờ so với 2 miền Bắc, Nam. Các loài hải sản ở khu vực này phong phú; sản lượng cá ngừ, cá thu, nhuyễn thể chân đầu cao nhất nước. Biển miền Trung là khu vực có nhiều đảo đá ngầm và đảo san hô nên có rất nhiều loài thủy sản vùng rạn quý hiếm.

Miền Trung là khu vực có tiềm năng nuôi thủy sản ven biển rất lớn, hiện nay chưa khai thác hết. Các loài có thể nuôi ở khu vực này là tôm sú, tôm chì, tôm hùm, cá biển, trai ngọc và các loại nhuyễn thể 2 mảnh vỏ khác... Đây còn là nơi sản xuất và cung cấp tôm giống nhiều nhất nước, chiếm khoảng 95%.

Như vậy, nhìn chung nguyên liệu tại khu vực miền Trung có tiềm năng lớn để đáp ứng cho phát triển xuất khẩu thủy sản.

Về thị trường, các doanh nghiệp miền Trung vốn có quan hệ chặt chẽ với thị trường Nhật Bản vì đây là thị trường tốt và được giá nhất đối với nhiều mặt hàng đặc thù của miền Trung như cá ngừ đại dương, thu, mực nang sashimi và các sản phẩm mực nang khác, mực ống đông lạnh, bạch tuộc, tôm đông lạnh các loại. Sản lượng tôm nuôi ở khu vực này sẽ tăng nhanh trong thời gian tới. Chắc chắn, trong một thời gian không xa khi kinh tế Nhật Bản hồi phục thì khó

khăn về thị trường cho miền Trung sẽ được giải toả.

Mặt khác, các doanh nghiệp miền Trung đã có quan hệ tốt với thị trường Mỹ, là thị trường tiêu thụ rất tốt tôm cỡ lớn, cá dứa, cá mực heo và đặc biệt là cá ngừ đại dương.

EU là thị trường thủy sản lớn, rất ưa chuộng các loại nhuyễn thể như mực nang, mực ống, cối điệp và nhiều loại nhuyễn thể 2 mảnh vỏ khác, tuy nhiên nhuyễn thể 2 mảnh vỏ của Việt Nam vẫn chưa được phép xuất khẩu vào. Trong thời gian tới nếu Việt Nam được vào danh sách I và được phép xuất khẩu nhuyễn thể 2 mảnh vỏ thì đây cũng là thị trường đầy tiềm năng của miền Trung. Miền Trung còn nhiều tiềm năng xuất các sản phẩm khác rất được ưa chuộng tại EU đó là cua, tôm hùm, cá mú, cá tráp, cá chình...

Với thị trường Hàn Quốc, vừa qua đã có nhiều khách hàng nước này tìm đến nhưng do họ trả giá rẻ nên hiện nay các doanh nghiệp vẫn chưa mặn mà với vào thị trường này. Thị trường này có khả năng tiêu thụ tốt bạch tuộc, mực nang sashimi, mực khô và chả cá.

Riêng thị trường Trung Quốc, hiện nay các doanh nghiệp XKTS của miền Trung còn ít tiếp cận, số lượng và giá trị xuất vào đây còn quá nhỏ. Các doanh nghiệp vẫn còn coi Trung Quốc là một thị trường quá xa lạ, khó khăn về vận chuyển, bán hàng và thanh toán. Tuy nhiên nếu tiếp cận được thị trường này sẽ tăng khả năng bán và được giá cao các loài cá nổi nhỏ như cá cơm, cá mực và các loại hải sản khác như cá hồng, sò huyết... và sẽ tăng được sự tiêu thụ mực khô, làm cho các doanh nghiệp yên tâm hơn khi thị trường Nhật Bản khó khăn.

Trong khi đó tại khu vực này, ngày càng xuất hiện nhiều khách Đài Loan, Thái Lan... đến tìm mua nguyên liệu dưới nhiều hình thức.

Về công nghệ, phải nói rằng, về mức độ đầu tư và trình độ công nghệ, khu vực miền Trung còn đi sau quá xa so với Nam Bộ. Vì lẽ đó, nhiều loại nguyên liệu đã hình thành những dòng chảy đến những nơi khác, kể cả ra nước ngoài. Nếu được đầu tư thoả đáng và xây dựng được những mối liên kết chặt chẽ hơn giữa các tỉnh miền Trung với các địa bàn khác để nâng cao trình độ công nghệ bảo quản, chế biến ở đây, chắc chắn trong một tương lai rất gần, kim ngạch XKTS của miền Trung sẽ không chỉ dừng lại ở con số vài trăm triệu USD □

HOÀNG THANH MINH

Trung tâm TTKHKT và KTTS

Nghề cá nước ngoài

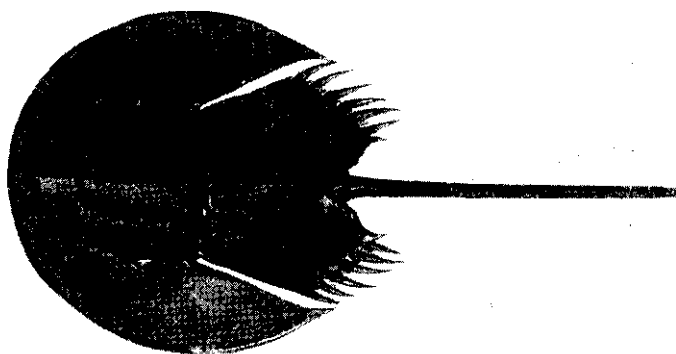
Loại dịch tan Limulus amoebocyte lysate (LAL) chiết từ máu sam biển có giá trị thương mại cao trên thị trường thế giới bởi giá trị y – sinh học của chúng. Nhưng hiện nay chỉ có Mỹ sản xuất LAL ở qui mô thương mại trong khi sam biển có mặt ở rất nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt ở Ấn Độ.

1. NƠI CƯ TRÚ VÀ PHÂN BỐ CỦA SAM BIỂN

Sam biển thuộc quần xã sinh vật đáy, chúng ưa thích những vùng biển lạng hoặc các cửa sông có đáy cát pha bùn và chúng thường di chuyển theo dọc bờ biển để sinh sản.

Có 4 loài sam biển là : *Limulus polyphenus*, *Tachypleus tridentatus*, *Carcinosseorpius rotundicauda* và *Tachypleus gigas*. Cả 4 loài sam này chúng không hay sống lẫn lộn mà phân bố riêng từng loài ở các vùng đặc trưng

GIÁ TRỊ Y - SINH HỌC của sam biển



Sam *Tachypleus gigas*

của chúng. Bảng dưới đây chỉ sự phân bố cụ thể của chúng trên thế giới.

Loài	Vùng phân bố
<i>Limulus polyphenus</i>	Ven bờ Đại Tây Dương của châu Mỹ, đặc biệt từ Maine tới điểm Floria và xung quanh vùng vịnh Mêhicô cho tới nam Yucaton Peninsula.
<i>Tachypleus tridentatus</i>	Là loài sam châu Á nói chung, có nhiều ở bờ biển phía tây và nam Nhật Bản. Phân bố dọc bờ biển phía tây và nam Nhật Bản, dọc bờ biển Việt Nam, Trung Quốc (phía nam, đông), Đài Loan, Philippin, Bắc Borneo và ven bờ Ấn Độ Dương thuộc Sumatra.
<i>Carcinosseorpius rotundicauda</i>	Có ở bờ tây Malaixia, vùng cửa sông Mae nam Thái Lan và vùng bờ biển Orissa Ấn Độ.
<i>Tachypleus gigas</i>	Có nhiều dọc hai bờ biển Malay peninsula, xung quanh vùng bờ tây Xingapo và dọc bờ biển từ Orissa (Ấn Độ) cho tới bán đảo Trung Ấn, có ở Borneo, Java (Indônêxia), Torres Straits và Celebes.

2. ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Loài *Tachypleus gigas* sinh sản hầu như quanh năm, thường ở các bãi cát có mức

thủy triều cao từ thời kì trăng non cho đến khi trăng tròn. *Tachypleus gigas* thường tập hợp một đàn đông di chuyển tới hướng bờ biển để

để trứng trong tổ trên cát. Ấu trùng sam triolobite di cư vào vùng ven triều ngay khi mới nở xong. *Tachypleus gigas* là loài sam rất kén thức ăn, chúng ăn nhuyễn thể (đa phần là hai vỏ) và các chất hữu cơ bị phân huỷ. Mức sinh trưởng của sam rất chậm, con đực sau 9,10 năm mới thành thực, còn con cái lâu hơn, sau 10,11 năm. Mỗi năm sam chỉ lột xác một lần và sẽ hoàn toàn ngừng lột xác sau khi đã thành thực.

Sam biển có đốt thân trước hình móng ngựa và có đuôi dài, thon dần. Dịch bạch huyết của sam có màu xanh lơ vì chúng có chất đồng trong sắc tố máu ở dạng homocyanin.

3. HUYẾT TƯƠNG (DỊCH BẠCH HUYẾT)

Tế bào máu của sam *Tachypleus gigas* là một loại bạch cầu. Các bạch cầu này có hình elip có nhân to, các chất tế bào bao bên ngoài bằng các hạt phân đoạn lớn có chứa tất cả các yếu tố cần thiết cho cơ chế làm đông máu. Khi được kích thích bởi một lượng nội độc tố (endotoxin) nào đó, các bạch cầu sẽ tấn công rất nhanh, đồng thời hình dáng của chúng biến đổi và phát triển từ tế bào này đến tế bào khác. Các bạch cầu bị tấn công khi đó sẽ tan ra hoặc tiêu đi, đuổi các protein đông đặc (colagen) và tạo thành một chất keo chắc chắn hoặc các cục đông lại. Nếu trong huyết tương tìm thấy một loại protein huyết thanh leetin quan trọng thì rất dễ chẩn đoán sự có mặt của vi khuẩn gram âm.

4. CHẨN ĐOÁN NỘI ĐỘC TỐ (ENDOTOXIN)

Endotoxin có chứa đường polysaccharides, lipit và peptide nhỏ (LPS), chúng thường có mặt trong vách tế bào của vi khuẩn gram âm. Đường ruột, dạ dày của người là nơi trú ẩn tốt cho vi khuẩn gram âm. Nếu endotoxin của vi khuẩn gram âm xâm nhập vào máu, chúng sẽ tác động lên hệ thống trao đổi chất, hệ thống hoocmôn, tế bào não và máu. Hiện tại, người ta vẫn hay dùng phương pháp thử bằng vacxin thử để phát hiện ra endotoxin trong cơ thể người. Khuyết điểm của phương pháp này là rất không nhạy cảm.

5. CHẨN ĐOÁN ENDOTOXIN BẰNG THỬ LAL

Bạch cầu chiết từ máu sam biển được gọi là LAL, loại này được công nhận là một công cụ thử endotoxin rất tốt. Nguyên tắc của thử LAL là nếu có bất kỳ sự tăng nồng độ endotoxin sẽ gây ra một lượng tỉ lệ thuận chất kết tủa chất colagen từ dịch tan. Lysate nhạy cảm đến mức chúng có thể phát hiện một phần triệu hoặc một phần tỉ gram endotoxin chỉ trong chưa đầy một giờ, sự có mặt của endotoxin trong mẫu sẽ bị phát hiện bằng cách thử pyrogen (gây sốt) với sự giúp đỡ của Lysate. Tiến sĩ Nandhan, nhà khoa học Mỹ gốc Ấn Độ là người đầu tiên được cấp bằng sáng chế về phương pháp thử LAL năm 1956.

6. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LAL TRÊN THẾ GIỚI

Việc sản xuất LAL ở qui mô thương mại trên thế giới đầu tiên được bắt đầu ở Woods Hole (Mỹ) vào những năm 70 do hãng Cape Cod Inc. tiến hành. Hiện nay có 8 công ty ở Mỹ đang sản xuất Lysate ở qui mô thương mại. Ngoài ra, các công ty này còn thiết lập nhà máy ở Trung Quốc. Tuy Ấn Độ là nơi có nguồn lợi sam biển phong phú nhưng vẫn chưa sản xuất ở qui mô thương mại và họ vẫn phải nhập Lysate từ Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản với doanh số xấp xỉ 800 triệu Rs một năm.

7. KẾT LUẬN

Sự nhạy cảm, tính đáng tin cậy và tốc độ của phương pháp thử LAL khiến Lysate trở thành một công cụ xét nghiệm sinh học kinh tế nhất và hợp lý nhất. Đánh giá được giá trị của sam biển và tình trạng suy giảm nguồn lợi của chúng, các nhà khoa học thuộc Viện hải dương học quốc gia (NIO) thuộc Goa, Ấn Độ đã nghiên cứu thành công phương pháp hút gần 200ml máu từ sam biển, sau đó lại thả chúng xuống nơi cư trú tự nhiên. Mỗi năm chú sam có thể cho máu 3-4 lần trong một năm. Với cách làm này, nguồn lợi sam biển sẽ không gặp nguy cơ suy giảm nữa □

NGUYỄN OANH

Nguồn: Intofish Int. 1/99

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Nhận thức đầy đủ vai trò quan trọng của thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS), ngay sau khi hệ thống tổ chức BVNLTS được thành lập (Quyết định số 130 CT ngày 20/4/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng), Bộ Thủy sản đã kí Quyết định số 134 TS/QĐ ngày 21/4/1992 ban hành "Qui chế tạm thời về thanh tra viên BVNLTS" và đến ngày 10/8/1994 Thủ tướng Chính phủ đã kí Quyết định số 415 TTg thành lập chính thức tổ chức Thanh tra BVNLTS.

Theo Quyết định của Chính phủ, tổ chức này được thành lập theo 2 cấp, ở Trung ương trực thuộc Cục BVNLTS ở các địa phương tổ chức này trực thuộc các Chi cục BVNLTS. Nhiệm vụ chủ yếu của tổ chức này là đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm về BVNLTS.

Sau 8 năm xây dựng và trưởng thành lực lượng Thanh tra BVNLTS đã khẳng định

được vai trò quan trọng trong hệ thống tổ chức BVNLTS.

Về xây dựng lực lượng, đến nay đã có 378 người được đào tạo và cấp thẻ thanh tra

viên, 21 người được cấp thẻ kiểm soát viên; đã có đội tàu kiểm tra, kiểm soát với 92 chiếc, trong đó 54 chiếc kiểm ngư và 38 ca nô.

Về xây dựng các văn bản qui phạm pháp luật, Thanh tra BVNLTS đã cùng với các cơ quan khác trong lực lượng BVNLTS tham mưu cho Bộ trình Chính phủ ban hành 3 nghị định, 1 chỉ thị, 1 quyết định; tham mưu cho Bộ ban

hành 3 quyết định, 2 chỉ thị, 4 thông tư và nhiều văn bản hướng dẫn khác. Ngoài ra ở hầu hết các tỉnh cũng đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện các qui định của Nhà nước phù hợp với đặc thù của địa phương. Riêng về công tác thanh tra phải kể đến các văn bản về qui định tổ chức và hoạt động của lực lượng thanh tra BVNLTS, về sử

THANH TRA BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN LỰC LƯỢNG NÒNG CỘT TRONG ĐẤU TRANH NGĂN CHẶN CÁC VI PHẠM VỀ BVNLTS



phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVNLTS; về chế độ đào tạo bồi dưỡng và cấp thẻ thanh tra viên; về chế độ đồng phục; về cờ hiệu, phù hiệu, cấp hiệu đối với thanh tra viên; về chế độ bồi dưỡng đi biển, chế độ được hưởng như thương binh liệt sĩ trong khi thi hành công vụ, v.v...

Có thể nói đến nay lực lượng thanh tra BVNLTS đã có hành lang pháp lý tương đối hoàn chỉnh, là cơ sở cho việc thực thi nhiệm vụ.

Về công tác kiểm tra, kiểm soát, đây là công việc trọng tâm của lực lượng, có thể nói từ khi hình thành tổ chức thanh tra đến nay số vụ vi phạm ngày một giảm, nhưng hiện tượng ngang nhiên sử dụng công cụ, phương pháp khai thác phá hoại nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản đã giảm rõ rệt, đặc biệt tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc đã khai thác thủy sản ở một số địa phương đã chấm dứt.

Có được kết quả này phải kể đến hoạt động thường xuyên, không biết mệt mỏi, khắc phục mọi khó khăn của toàn bộ lực lượng thanh tra và sự hỗ trợ của các cơ quan hữu quan như biên phòng, công an, cảnh sát biển... Chỉ tính riêng 5 năm trở lại đây đã tổ chức hàng vạn lượt kiểm tra, kiểm soát trên biển cũng như nội đồng, đã phát hiện và xử lý 97.316 vụ vi phạm các qui định về BVNLTS; xử phạt và nộp ngân sách trên 26 tỉ đồng; đã chuyển hồ sơ truy tố là 81 vụ, tịch thu 696 phương tiện và 39.667 công cụ vi phạm. Có vụ điển hình như ngày 3/5/1998 kiểm ngư Bình Thuận đã bắt tàu QNg 6075 TS của Quảng Ngãi sử dụng chất nổ để khai thác thủy sản và chống lại người thi hành công vụ (sử dụng 11 quả mìn chống trả lực lượng kiểm ngư Bình Thuận), vụ án đã được xét xử, 11 bị can bị khởi tố với tổng mức phạt tù 26 năm 6 tháng, tịch thu phương tiện vi phạm và bồi thường thiệt hại là 50,3 đồng.

Tổng hợp các hành vi vi phạm cho thấy, các vụ vi phạm tập trung vào lĩnh vực bảo vệ các loài thủy sản (30,7%); quản lý khai thác (26,5%) ; quản lý tàu thuyền (12,6%) còn lại là thú y thủy sản, quản lý hành chính.

Song song với các nhiệm vụ trên công tác tuyên truyền giáo dục cũng được quan tâm. Thanh tra BVNLTS đã phối hợp với các lực lượng khác trong hệ thống tổ chức BVNLTS triển khai mạnh mẽ, thường xuyên công tác này như làm phim, viết bài đăng báo, in sách, làm panô áp phích, tổ chức tìm hiểu Pháp lệnh, mở các lớp tuyên truyền. Kết quả thu được không nhỏ, hỗ trợ đắc lực cho công tác thanh tra.

Bên cạnh những mặt làm được, công tác thanh tra BVNLTS còn những hạn chế như hệ thống tổ chức chưa hoàn chỉnh; cán bộ thanh tra còn thiếu về số lượng, một bộ phận yếu về trình độ so với yêu cầu; phương tiện, cơ sở vật chất còn nhiều bất cập; một số văn bản làm cơ sở cho hoạt động thanh tra chưa kịp thời bổ sung hoàn chỉnh...

Để lực lượng Thanh tra BVNLTS hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, trong thời gian đến cần phải:

Về tổ chức cán bộ, cần nhanh chóng hình thành tổ chức Thanh tra BVNLTS ở những tỉnh nội đồng. Tăng cường công tác đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho thanh tra viên, hạn chế tình trạng kiêm nhiệm khá phổ biến hiện nay. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là tăng cường cả về số và chất lượng tàu kiểm ngư, đầu tư đủ kinh phí cho đội tàu kiểm ngư hoạt động, khắc phục tình trạng tàu kiểm ngư thành "tàu cảnh".

Nhanh chóng sửa đổi bổ sung Nghị định 48CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVNLTS, cụ thể là bổ sung hình phạt về an toàn, khung xử phạt cần chi tiết hơn, và việc tạm giữ tang vật, ... Có cơ chế chính sách thỏa đáng cho lực lượng kiểm tra, kiểm soát trên biển.

Tăng cường phối hợp với các lực lượng kiểm tra, kiểm soát có liên quan, phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng lực lượng, đề cao vai trò của chính quyền các cấp trong việc quản lý NLTS nhất là ở các tỉnh nội đồng □

ĐÀO VĂN THIÊN
Chánh Thanh tra BVNLTS

SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC CỨU NẠN CHUYÊN NGÀNH



Bộ trưởng kiểm tra trạm bờ của TCT hải sản Biển Đông

HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA NGÀNH VỪA THIẾU VỪA KHÔNG ĐỒNG BỘ

Địa lí nước ta mang tính chất của rìa bán đảo, chịu ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu nhiệt đới, gió mùa, nhiều khi hết sức khắc nghiệt. Để bảo vệ sản xuất và đời sống nói chung, trong đó có nghề cá, về phía Nhà nước, trên cơ sở các thông báo dự báo thời tiết của khí tượng thủy văn, các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình) đã thường xuyên thông báo tình hình thời tiết trên đất liền và biển, khi có bão tố xảy ra lại được thông báo liên tục để mọi người phòng tránh. Tuy nhiên những thông tin này thường thông báo cho cả một vùng rộng lớn nên tác dụng bị hạn chế và thông tin này chỉ là một chiều, còn chiều từ người sản xuất đến những cơ quan quản lí tàu thuyền hoạt động trên biển lại chưa được xác lập. Các hệ thống thông tin chuyên ngành khác có liên quan đến ngành thủy sản như của ngành giao thông vận tải chỉ có những tín hiệu định hướng (đèn biển, pháo hiệu), còn tin tức lại phát bằng tiếng Anh, trong khi đó ngư dân không biết tiếng Anh nên không tiếp nhận được. Đài phát của ngành bưu chính viễn thông chỉ phục vụ cho những tàu thuyền có máy đăng kí thông qua mạng lưới viễn thông quốc gia, trong khi ngư dân lại nghèo không

đủ tài chính để mua những loại máy đắt tiền này, do vậy các thông tin này cũng không cập nhật được.

Với hệ thống thông tin, liên lạc chuyên ngành thủy sản, theo số liệu thống kê, toàn ngành hiện có khoảng 2.200 máy thông tin cỡ nhỏ và vừa, nếu chia cho tổng số phương tiện chỉ chiếm 2,2%, nếu chia theo tổng số tàu thuyền máy có khá hơn nhưng cũng chỉ chiếm 3,06%. Các máy hiện có này thuộc nhiều chủng loại khác nhau, do nhiều nước sản xuất, mỗi máy lại hoạt động theo những tần số riêng

biệt nên không tiếp nhận được đầy đủ, kịp thời các thông tin quốc gia về cảnh báo và tìm kiếm cứu nạn. Ngoài số máy do các đơn vị kinh tế tự mua sắm như đã nêu trên, ở một số địa phương thuộc ngành thủy sản có trang bị hệ thống VTD nhưng công suất không lớn và cũng chỉ mới phục vụ được cho công tác kiểm ngư. Do những hạn chế như vậy nên khi có bão tố xảy ra việc tổn thất về người và tàu thuyền hoạt động trên biển là khó tránh khỏi, có thể nói không có năm nào là không bị tổn thất. Đơn cử, năm 1993 bão và áp thấp nhiệt đới đã làm đắm, hư hỏng 1.936 tàu thuyền đánh cá, làm chết 419 người; năm 1989, tương ứng là 1.489 tàu thuyền và 764 người; năm 1996 là 1.003 tàu thuyền và 208 người; năm 1997 có hơn 3.000 ngư dân bị chết hoặc mất tích, hàng ngàn phương tiện khai thác bị chìm; năm 1998 mặc dù đã có nhiều giải pháp phòng tránh nhưng cũng có 78 ngư dân bị chết, 26 người mất tích, 451 tàu thuyền bị chìm...

Từ thực trạng trên chúng ta thấy hệ thống thông tin liên lạc của ngành phục vụ cho sản xuất, cho cảnh báo, tìm kiếm cứu nạn cho tàu thuyền hoạt động trên biển vừa thiếu vừa không đồng bộ.

(xem tiếp trang 31)

VÀI NÉT VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN Ở THÁI LAN

Thái Lan là một trong 10 cường quốc thủy sản hàng đầu thế giới. Riêng về xuất khẩu thủy sản và nuôi tôm công nghiệp thì từ năm 1993 trở lại đây họ luôn ở vị trí số 1.

Nghề cá Thái Lan phát triển toàn diện cả khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất nhập khẩu. Giá trị của sản phẩm nghề cá năm 1997 đạt 2,2 tỉ USD chiếm 1,39% GDP và 12,5% trong khối nông-lâm-ngư nghiệp.

Để có kết quả trên, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của công tác quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cụ thể:

TĂNG CƯỜNG VÀ HOÀN THIỆN LUẬT PHÁP

Luật Nghề cá của Thái Lan có tương đối sớm ở khu vực Đông Nam Á. "Luật Nghề cá năm 1947" là bộ luật đầu tiên có 73 điều. Nội dung luật này rất đầy đủ với các điều qui định về ngư trường, nguồn lợi, mùa vụ, đăng kí tàu thuyền, công cụ khai thác, kiểm tra thanh tra... Khi Thái Lan bước vào thời kì phát triển kinh tế theo kế hoạch 5 năm Chính phủ nước này đã bổ sung thêm nhiều nội dung vào luật cũ và cho ra đời "Luật Nghề cá N°2 năm 1953". Thời kì này nghề khai thác hải sản Thái Lan phát triển rất mạnh, các hạm tàu khai thác xa bờ được xây dựng và có mặt ở hầu khắp vùng biển Đông Nam Á. Cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80, các nước lân bang của Thái Lan đồng loạt tuyên bố vấn đề 200 hải lí làm cho hạm tàu hùng hậu của Thái Lan mất ngư trường hoạt động. Để khắc phục khó khăn này, Thái Lan xây dựng các phương hướng mới cho nghề cá như định hướng xuất khẩu là chính, phát triển nuôi tôm công nghiệp, mở rộng hợp tác quốc tế, xây dựng hạm tàu xa bờ tiến ra Đại Tây Dương... Các nội dung này được hợp pháp ở "Luật Nghề cá N°3 năm 1985". Sau thời kì này nghề cá Thái Lan đã

phát triển mạnh mẽ và thu được những thành tựu tuyệt vời và được thế giới đánh giá cao.

Để Luật Nghề cá được thực thi có kết quả, Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản pháp qui phục vụ cho công tác quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Sau đây là một số các lĩnh vực chính được đề cập tới.

Về việc cấm sử dụng các công cụ khai thác trong mùa sinh sản: Chỉ thị ngày 28/10/1984 về việc cấm hành nghề lưới kéo và lưới vây ở vịnh Thái Lan từ 1/1 đến 15/3 hàng năm; Chỉ thị ngày 11/4/1985 về việc ngừng hẳn khai thác từ 15/4 đến 15/6 hàng năm ở vùng biển rộng 1.800 km² ở biển Andaman.

Về việc cấm các công cụ khai thác ở một số ngư trường: Chỉ thị ngày 25/6/1972 về việc cấm hẳn nghề lưới kéo đáy hoạt động từ 3.000 mét trở vào bờ ở vịnh Thái Lan; Chỉ thị 18/1/1974 về cấm việc khai thác tôm, cua ở vùng biển từ 3.000 mét nước trở vào bờ ở biển Andaman.

Về bảo vệ các khu bảo tồn biển: Chỉ thị ngày 27/1 và 15/3/1989 về việc bảo vệ các bãi san hô quan trọng, các thảm cỏ biển lớn ở vịnh Thái Lan và biển Andaman; Chỉ thị ngày 9/5/1991 về việc bảo vệ bãi sinh sống của các loài rùa biển quanh các đảo ở vịnh Thái Lan, biển Andaman và cấm việc thu lượm trứng rùa và bắt rùa con.

Về bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng: Chỉ thị ngày 14/4/1959, 19/10/1980, 11/8/1981 và 15/10/1981 về việc nghiêm cấm đánh bắt rùa biển, thu lượm trứng rùa và bắt rùa con ở toàn vịnh Thái Lan và biển Andaman; Chỉ thị ngày 9/8/1969 về việc cấm đánh bắt dugong ở toàn vùng biển Thái Lan; Chỉ thị ngày 18/6/1990 về việc nghiêm cấm việc đánh bắt cá heo.

Về cấm các nghề khai thác sử dụng chất độc và dòng điện, việc này Luật Nghề cá năm 1947 đã qui định đầy đủ và cụ thể.

Cấm hoặc hạn chế sử dụng một số công cụ khai thác và qui định kích thước của mắt lưới: Chỉ thị ngày 14/1/1983 qui định các lưới đánh cá về ban đêm có kết hợp với ánh sáng phải có kích thước mắt lưới ở thân và đụt lưới không nhỏ hơn 2,5cm; Chỉ thị ngày 5/11/1981 về các loại lưới đánh bắt mực ở vịnh Thái Lan phải có kích thước mắt lưới ở túi và đụt không nhỏ hơn 3,2cm.

COI TRỌNG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA NGHỀ CÁ

Để Luật Nghề cá và các văn bản dưới luật được thực thi có kết quả, Chính phủ giao cho Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã mà trực tiếp là Cục Nghề cá xây dựng một hệ thống thanh tra, kiểm tra sâu rộng từ trung ương tới các địa phương.

Ở cấp Trung ương có Ban Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (FRCD) trực thuộc Cục Nghề cá (DOF) với chức năng chính là xây dựng các chính sách và biện pháp để quản lý và BVNLTS ở cả nội địa và ngoài biển. Xây dựng các văn bản pháp qui dưới luật để Bộ trưởng ban hành. FRCD còn trực tiếp điều phối hoạt động của 2 cơ quan: Phân ban kiểm tra nghề cá nội địa và Phân ban kiểm tra nghề cá biển.

Phân ban kiểm tra nghề cá nội địa có 21 trạm đặt tại 21 tỉnh, biên chế 208 người và được trang bị 86 tàu, xuống máy cao tốc, có chiều dài 5-10m.

Phân ban kiểm tra nghề cá biển có 9 trạm đặt ở 9 tỉnh ven biển với 80 tàu cao tốc có chiều dài nhỏ là 6m, lớn là 46,87m. Trong đó có 12 tàu dài 46,87m, 27 tàu dài từ 19m đến 46,56m, các tàu được trang bị hiện đại với tổng biên chế 320 người.

Do có đầy đủ kinh phí, được trang bị hiện đại nên công tác kiểm tra được thực hiện thường xuyên và đã thu được kết quả. Năm 1997 trong nội địa đã phát hiện 570 vụ vi phạm luật định và đã phạt nặng 503 trường hợp. Ở biển đã phát hiện 751 vụ vi phạm, số người vi phạm bị phạt lên tới 2.847.

Ngoài chức năng kiểm tra, các tàu này còn tham gia cứu hộ, cứu nạn, phát hiện các khu vực biển bị ô nhiễm.

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG VÀ TÁI TẠO NGUỒN LỢI

Để giảm áp lực cho khai thác, Thái Lan coi phát triển nuôi trồng là quốc sách. Họ chọn tôm sú là đối tượng nuôi chiến lược. Kết quả đạt được rất to lớn. Chỉ sau thời gian rất ngắn Thái Lan trở thành nước nuôi tôm số 1 thế giới với sản lượng kỉ lục 240 nghìn tấn/năm 1997 nhưng nay chỉ còn khoảng 200 nghìn tấn/năm.

Nuôi cá nước ngọt cũng thu được kết quả lớn. Nuôi cá biển cũng cho kết quả tương tự như nuôi cá chêm, cá vược, cá mú...

Việc Thái Lan bảo vệ được bãi tôm sú tự nhiên rất lớn ở biển Andaman là một thành tích nổi bật. Đây là nguồn cung cấp tôm sú bố mẹ chất lượng cao và ổn định cho công nghiệp sản xuất tôm giống. Họ không chỉ thỏa mãn nhu cầu về tôm giống cho các trại nuôi trong nước mà còn xuất khẩu sang các nước lân bang.

Thái Lan rất chú trọng việc sản xuất tôm giống, cá giống để thả vào biển nhằm phục hồi và phát triển nguồn lợi các đối tượng quý hiếm

MỞ RỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Thái Lan coi việc mở rộng hợp tác quốc tế là chính sách sống còn trong việc phát triển nghề cá nói chung và BVNLTS nói riêng.

Do nguồn lợi tự nhiên ở vịnh Thái Lan và biển Andaman rất hạn chế và đã bị khai thác kiệt quệ nên việc đưa hạm tàu cá hùng mạnh nhất Đông Nam Á ra vùng biển các nước lân bang và biển quốc tế là cực kì quan trọng. Để giải quyết chỉ có con đường là trực tiếp đàm phán và kí các hiệp định nghề cá.

Với các nước trong khu vực, đã kí được hiệp định với Indônêxia đưa hơn 1.000 tàu vào khai thác ở vùng biển 200 hải lí của quốc gia này. Hiện nay tàu cá Thái Lan đã có mặt ở biển của Malaixia, Philippin, Myanma, Bănglăđét, Ấn Độ, Xây Xen...

Ngoài ra còn hợp tác nghiên cứu, thăm dò nguồn lợi hải sản ở vùng biển chồng lấn giáp ranh, biển quốc tế; xây dựng các liên

doanh về khai thác, nuôi trồng, chế biến, đào tạo cán bộ và chuyên gia công nghệ. Để giảm áp lực của công nghiệp nuôi tôm làm xấu môi trường ven bờ, gần đây Thái Lan mở rộng liên doanh nuôi tôm với nhiều nước trên thế giới. Nhiều công ti liên doanh nuôi tôm của Thái Lan có mặt ở Mêhicô, Brazil, Đông Phi, Iran, ở nhiều nước châu Á và đã hoạt động có hiệu quả.

Trong việc mở rộng hợp tác với các tổ chức nghề cá quốc tế cũng rất thành công và đã nhận được sự giúp đỡ to lớn hơn bất kì quốc gia vào trong khu vực, trong đó phải kể đến sự giúp đỡ các tổ chức SEAFDEC, NACA, BOBF, IOTC, APFIC, ICLARM, INFOFISH...

Bên cạnh những mặt làm được, nhưng theo đánh giá của phía Thái Lan, kết quả thu

được còn rất hạn chế, chưa tương xứng với việc đầu tư cho nó và chưa đáp ứng được các mục tiêu đề ra. Nguồn lợi hải sản ở vịnh Thái Lan và biển Andaman chưa được phục hồi, khả năng phục hồi là rất khó và lâu dài. Nghề nuôi tôm đạt kế quả to lớn nhưng đi với nó là rừng ngập mặn lại bị tàn phá nặng nề (45% vốn rừng ngập mặn), nhiều vùng nước ven bờ lại ô nhiễm nặng gây ra các dịch bệnh nguy hiểm cho thủy sản nuôi, nhiều vùng đất nông nghiệp bị mặn hóa...

Tất cả những vấn đề nan giải đó đang đặt ra cho nghề cá Thái Lan phải giải quyết nếu như họ muốn giữ vững được các danh hiệu như hiện nay□

PHƯƠNG THẢO

=== * * * ===

SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG HỆ THỐNG...(tiếp trang 28)

SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC CỨU NẠN CHUYÊN NGÀNH

Để đảm bảo an toàn cho người và tàu thuyền hoạt động nghề cá trên biển, hệ thống thông tin liên lạc toàn ngành cần phải được Nhà nước quan tâm đầu tư xây dựng. Mặt được của hệ thống thông tin liên lạc này là: đối với các cơ quan quản lí sẽ nắm chắc được từng tàu thuyền hoạt động trên biển, từ đó khi có bão tố xảy ra có thể hướng dẫn tàu thuyền di chuyển đến ngư trường không bị ảnh hưởng của bão tố để tiếp tục sản xuất, hoặc chỉ đạo cho tàu thuyền di chuyển đến vùng trú bão an toàn nhất. Cũng qua hệ thống thông tin liên lạc này để chỉ đạo công tác cứu hộ, cứu nạn trên biển khi có tàu thuyền gặp nạn và cũng thông qua hệ thống này chỉ đạo sản xuất; góp phần tích cực vào việc phát hiện, ngăn chặn tàu thuyền nước ngoài xâm phạm chủ quyền vùng biển của ta, góp phần bảo vệ an ninh vùng biển.

Với từng tàu thuyền hoạt động trên biển, qua hệ thống thông tin liên lạc này thường xuyên nhận được những thông tin

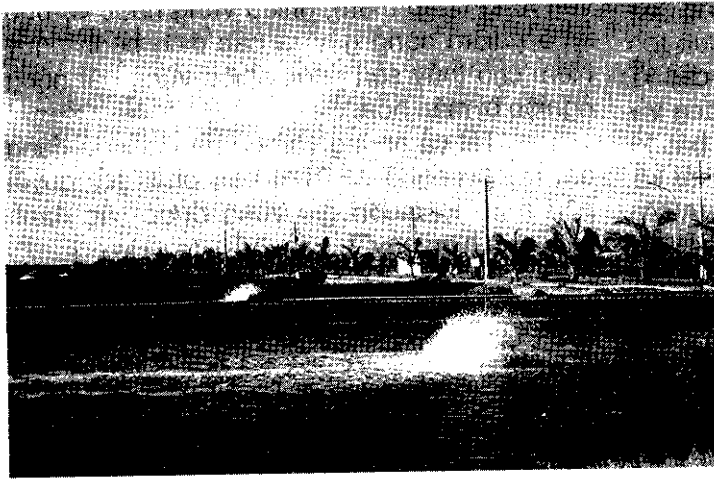
cần thiết ở mọi nơi, mọi lúc và trong mọi tình huống thời tiết về diễn biến ngư trường, mùa vụ, thời tiết. Và khi tàu thuyền gặp nạn các chủ phương tiện có thể gửi thông tin cấp báo về các trạm bờ để hệ thống định vị trên bờ xác định tọa độ tàu thuyền gặp nạn và từ đó có những giải pháp cấp cứu kịp thời.

Trên quan điểm tiết kiệm, hiệu quả việc xây dựng hệ thống thông tin liên lạc giá thành thiết bị phải thấp, dễ sử dụng, độ bền thiết bị cao phù hợp với điều kiện sóng gió trên biển và cần có trợ giá cho ngư dân nghèo để tàu thuyền nào cũng được trang bị. Các tàu thuyền đã có trang bị máy thông tin liên lạc cần tận dụng, phân loại để đưa về cùng một hệ thống thu phát để tiết kiệm tài nguyên không gian, không gây nhiễu các thiết bị thu phát vô tuyến của các ngành khác và bảo đảm thông tin thông suốt.

Tính năng của các thiết bị thông tin liên lạc trang bị trên tàu phải đa năng, có thể vừa nghe tin tức, vừa thu nhận được thông tin về thời tiết và nắm bắt được sự chỉ đạo của trạm bờ về phòng tránh gió bão, tìm kiếm cứu nạn và những thông tin về chỉ đạo sản xuất□

TẤT ĐẠT

TỔNG KẾT CÁC DỊCH BỆNH VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG



Trại nuôi tôm của Đài Loan áp dụng công nghệ tiên tiến đạt hiệu quả cao

Nuôi trồng thủy sản là một nghề mang lại lợi nhuận cao nhưng cũng là một nghề hay gặp rủi ro do thời tiết, môi trường, thiên tai, v.v... Trong số các nguy cơ thì bệnh là mối đe dọa tiềm tàng và đáng lo ngại nhất. Dịch bệnh luôn có mặt ở mọi nơi, mọi lúc và nó đã từng gây ra nhiều tổn thất ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt ở châu Á là một vùng vốn có điều kiện phù hợp để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản.

Đã có nhiều công trình điều tra, thống kê về các dịch bệnh trong nuôi thủy sản, kết quả cho ta thấy được số sản lượng bị hao hụt, các yếu tố như thời gian, địa điểm xảy ra, các loài nuôi bị bệnh, các biện pháp xử lý... giúp các nhà quản lý, các nhà sản xuất đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm ngăn ngừa các mối nguy. Tuy nhiên, công tác này gặp rất nhiều khó khăn vì đôi khi những người nuôi còn không phân biệt được nguyên nhân tôm, cá chết. Đồng thời, các mức độ thiệt hại cũng được đánh giá theo nhiều cách khác nhau. Khi dịch bệnh xảy ra, không chỉ những người nuôi tôm cá mới bị thiệt hại mà cả những người buôn bán và làm dịch vụ khác, đặc biệt là những người

làm nghề chế biến, buôn bán nhỏ, kéo theo nhiều tác động tới kinh tế, xã hội của một vùng.

Nhật Bản, Thái Lan, Ấn Độ là những nước có nhiều tổng kết, điều tra về tình hình dịch bệnh, ngoài ra các tổ chức quốc tế, liên chính phủ cũng đã có nhiều đóng góp cho công việc này như OIE, FAO, NACA. Sau đây là những ước tính về dịch bệnh đã xảy ra trong thời gian 10 năm trở lại đây, số liệu được rút ra từ các nguồn tư liệu khác nhau.

Bảng 1: Ước tính thiệt hại do bệnh lở loét trong nuôi cá

Nước	Vùng	Năm	Sản lượng hao hụt, %	Thiệt hại kinh tế, triệu USD
Ôxtrâyli-a	Bờ tây	1991		1,33
Băngla-đet		1988	28	3,38
		1989		2,24
Ấn Độ	Bihar	1990		0,155
	Orissa	1989-1991		0,097
	Kerala	1991-1992		0,645
		1988-1989	55	
		1989-1990	46	
		1990-1991	52	

Indônêxia		1980 1980-1983 1984-1987		2,0 0,119 0,116
Nêpan	Miền đông	1989-1990 1993	15-20 30	0,937
Pakistan	Punjab Kasur		80 25	0,3
Philippin	Laguna Pangasinan Pangasinan Cagayan	1985 1989 1990 1990	40 50 40 50	
Srilanca		1988-1989 1983-1993		0,025 0,4-0,8
Thái Lan		1982-1983 1983-1993		8,7 100

Bảng 2: Ước tính thiệt hại do bệnh trong nuôi tôm

Nước	Vùng	Năm	Loại bệnh	Sản lượng hao hụt		Thiệt hại kinh tế, triệu USD
				Tấn	%	
Bangladesh		1994		5	14	25
Trung Quốc	Tôm tự nhiên từ Hoàng Hải	1989 1990-93 1991 1993 1994	Baculovirus TQ	120.000	30-40 75 90 51,4	400
Ấn Độ		1994 1994-95	Đầu vàng và đốm trắng	25	36	125 17,6
	Andhra Pradesh Andhra Pradesh và Tamil Nadu	1994 1995	Đốm trắng Bệnh virút			670 64
Indônêxia		1994 1994-95 1994 1994-95		50	50 100	248 250
	Đông Java Đông Java	1994-95	Vibriosis	10.000	30	70
Malaixia	3 trại	1986	Vibriosis		70-95	
Philippin		1982 1989 1989 1994	Vi khuẩn dạng sợi và vibrios Vibrio harveyi Lagenidium callineetes		100 100 100	
				57	45	284
Srilanca		1988-89	Đốm đen			4,44
Đài Loan		1987-88 1994		55.000 100		440 500
Thái Lan		1989 1992 1994 1995	Bệnh xù lông Đầu vàng Đầu vàng và đốm trắng	130 30.000	24 58	30,6 650 240
Việt Nam		1989 1994 1994	Bệnh phát sáng			100 50
	Châu thổ sông Me Kông			10	20	16,7-28,5

N.O

Nguồn: Aq. Asia Vol.3, N°2/1999

Quảng Ninh

quản lí tàu thuyền đạt kết quả khích lệ

Ngư trường Quảng Ninh là một trong bốn ngư trường trọng điểm của cả nước. Vùng biển này có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho sự phát triển thủy sản. Bờ biển dài 250 km, vùng biển có diện tích hơn 6.000km², có hàng vạn hòn đảo lớn nhỏ là nơi cư trú, sinh sản của các loài hải sản, là nơi thích hợp để tàu thuyền của ngư dân tránh gió bão.

Nguồn lợi thủy sản vùng biển Quảng Ninh phong phú về chủng loại, giàu về nguồn lợi, đặc biệt là các loài hải sản quý hiếm, có giá trị kinh tế cao. Có thể nói nguồn lợi thủy sản biển Quảng Ninh là sự thu nhỏ của nguồn lợi thủy sản vịnh Bắc Bộ.

Từ điều kiện tự nhiên rất thuận lợi, hàng năm biển Quảng Ninh tiếp nhận hàng ngàn tàu tỉnh ngoài vào khai thác, mua bán, vận chuyển hải sản. Cùng với hơn 3.000 tàu cá trong tỉnh hoạt động trên 3 tuyến: ven bờ, lòng, khơi, ngoài ra hàng năm còn có hàng ngàn lượt tàu của nước ngoài vào khai thác trộm hải sản trong vùng lãnh hải của tỉnh, ngư trường tỉnh Quảng Ninh vốn đã phức tạp, trong cơ chế thị trường lại càng phức tạp hơn.

Từ năm 1990 trở về trước do tỉnh chưa có tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản nên công tác quản lí tàu thuyền nghề cá chủ yếu là đăng kí hành chính, ít quan tâm đến kiểm tra an toàn phương tiện. Số lượng phương tiện do ngành thủy sản quản lí và đăng kí đạt khoảng 40% số lượng tàu thuyền thực tế. Về kiểm tra, quản lí các thiết bị thông tin, trang bị cứu sinh, cứu đắm hầu như không được quan tâm. Hiện tượng tai nạn trên biển thường xuyên xảy ra, hầu hết các loại tàu cá từ 100 CV trở xuống người điều

khiển không có bằng lái.

Ngày 25/4/1989 Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản được Nhà nước ban hành. Cuối năm 1992 Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Ninh được thành lập, công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các giống loài thủy sản từng bước được thực hiện. Riêng về công tác quản lí tàu thuyền nghề cá, Chi cục kết hợp với các huyện, thị nghề cá kiểm tra, đăng kí lại toàn bộ tàu cá trong tỉnh, tăng cường công tác kiểm tra an toàn thiết bị, an toàn kĩ thuật trên đất liền cũng như trên biển, đặc biệt là kiểm tra tàu thuyền hoạt động tại những vùng cấm có thời hạn như bãi cá nổi Cô Tô, bãi tôm Quảng Hà, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục. Kết quả đã đưa công tác quản lí tàu cá vào nền nếp, đến nay 80% tàu cá trong tỉnh đã được quản lí.

Hàng năm tổ chức gia hạn định kì tại các huyện, thị, các điểm trên ngư trường tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân bám biển sản xuất. Qua công tác gia hạn định kì tại các điểm, kết hợp quản lí theo vùng của từng huyện Chi cục nắm được những khó khăn của ngư dân.

Năm 1998 Chi cục đã đề nghị Sở Thủy sản, UBND tỉnh Quảng Ninh hỗ trợ hơn 120 triệu đồng mua 4.000 phao cứu sinh trang bị cho ngư dân nghèo. Cùng với các huyện, thị, Chi cục đã kết hợp với Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Trường trung học thủy sản I tổ chức 15 khóa đào tạo, bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng cho hơn 1.500 ngư dân để có trình độ về quản lí, điều khiển phương tiện nghề cá.

Tại thành phố Hạ Long và thị xã Móng Cái, Chi cục có hai trạm bảo vệ nguồn

lợi đáp ứng kịp thời công tác quản lý đăng kí, kiểm tra gia hạn cho các tàu. Trạm Hạ Long đã hướng dẫn và kiểm tra gia hạn cho gần 1.000 tàu cá tỉnh ngoài và khai thác tại vùng biển Quảng Ninh.

Chi cục đi vào hoạt động được gần 8 năm, mặc dù lượng tàu cá hoạt động trên ngư trường Quảng Ninh rất lớn, song nhờ sự quản lý chặt chẽ của Chi cục và phối kết hợp với các lực lượng hải quân, cảnh sát biển đã xử lý hơn 10 tàu Trung Quốc vào khai thác trộm hải sản trong vùng nội thủy. Thông qua công tác quản lý và kiểm tra tàu cá Chi cục đã phát hiện, xử lý 2.631 vụ; chuyển hồ sơ đề nghị truy tố 32 vụ, xử lý hành chính về sử dụng chất nổ khai thác hải sản 86 vụ, tịch thu 764,5 kg thuốc nổ; 106,8 m dây cháy chậm; 1.201 kíp nổ; 13 thuyền nan, thu 163 bộ kích

điện. Hiện tượng ngư dân khai thác hải sản bằng chất nổ, kích điện, chất độc đã giảm đi rất nhiều. Ngư dân đã nhận thức được bảo vệ nguồn lợi thủy sản là trách nhiệm của toàn dân. Các tàu cá trong tỉnh đều được an toàn trong những mùa mưa bão, cũng như trong quá trình sản xuất trên biển.

Phát huy kết quả đạt được, hướng phấn đấu trong thời gian tới là quản lý 100% tàu thuyền nghề cá. Tăng cường công tác kiểm tra an toàn kỹ thuật, trang bị trên các tàu cá, thông qua công tác kiểm tra phát hiện ngăn chặn tàu thuyền nước ngoài vào khai thác trộm hải sản trên vùng biển Quảng Ninh; phát hiện, ngăn chặn tàu thuyền sử dụng công cụ cấm để đánh bắt hải sản □

NGUYỄN ĐÌNH HẢI

ƯƠNG TÔM GIỐNG BẰNG NƯỚC NGẦM

MỘT GIẢI PHÁP CÓ HIỆU QUẢ ở Thừa Thiên - Huế

Trước đây, vùng nước lợ phá Tam Giang - Cầu Hai nước mặn thường lên chậm, hàng năm đến đầu tháng 3 âm lịch, lượng mưa ít đi, có những đợt triều cường đưa nước biển vào đầm phá có độ mặn từ 10-15‰ dân mới bắt đầu ương tôm giống. Đến khi cửa Tư Hiền bị lấp, một thách thức mới nảy sinh, tôm giống không ương được tại chỗ, người nuôi tôm ở các xã Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiền thuộc huyện Phú Lộc không ương được tôm giống phải đi mua giống về thả nuôi. Người đi mua vất vả đường xa, tốn kém nhưng quyền chọn lựa, mặc cả thì ít, tôm không đều, tôm yếu cũng phải mua, những lúc cao điểm, tôm yếu và thiếu ngày tuổi cũng phải lấy. Đó là một thiệt

thời, ảnh hưởng nhiều đến việc chủ động mùa vụ cũng như năng suất, chất lượng.

Để tháo gỡ khó khăn này, đầu năm 1999, Phòng kiểm dịch thú y Thủy sản thuộc Chi cục BVNLTS Thừa Thiên - Huế đã bàn với dân khoan giếng lấy nước mặn ngầm để ương tôm giống. Đây là một giải pháp kỹ thuật có tính chủ động cao, lúc đầu khoan 1 - 3 giếng ở độ sâu 10 - 12m, thấy độ mặn ổn định từ 18 - 20‰. Sau khi xử lý phèn qua lọc, pH dao động từ 6,9 - 7,7, nước ổn định, có thể pha trộn với nước rĩ trong ao để ương tôm giống.

Nhóm ông Vương, ông Đình làm thí điểm, cán bộ về tận nơi hướng dẫn cách thức trên, ương 50 vạn tôm P₁₅, sau 2 tháng ương

tỉ lệ sống đạt 90%, thu lãi hơn 80 triệu đồng. Tiếp theo, tổ ông Hùng, ông Hoàng, ông Giáo đều thắng, lãi từ 50 triệu trở lên.

Khoan nước mặn ngấm, phương pháp khoan đơn giản, giá hạ giao động từ 1 – 1,5 triệu/giếng. Từ 5 giếng ban đầu dân 3 xã Vinh Hưng, Vinh Hiền, Vinh Giang đã phát triển lên 110 giếng, ngoài việc chủ động ương con giống, làm lợi cho người trực tiếp làm giếng, sự hiện diện của nước mặn ngấm đã giúp cho Phú Lộc đẩy lùi được tình trạng căng thẳng con giống, chủ động thời gian thả giống.

Việc xử dụng thành công nước mặn ngấm ở Phú Lộc thực sự là một bước đột phá kĩ thuật, theo đánh giá bước đầu, những hộ dùng nước mặn ngấm để ương tôm giống, tỉ lệ sống đạt trên 90%, tôm đồng đều, sạch,

bóng đẹp.

Một vấn đề đặt ra là ở từng vùng khác nhau, độ phèn khác nhau cần có sự hướng dẫn của cán bộ kĩ thuật về cách thử độ phèn, cách lắp đặt hệ thống lọc để nước qua lọc đảm bảo chất lượng. Việc lọc phèn tuy đơn giản nhưng đòi hỏi phải có sự nhạy cảm chuyên môn cao, nếu không sự tùy tiện cũng có thể phải trả giá, tôm chết hàng loạt.

Nên chăng cần có sự đầu tư nghiên cứu, phối hợp của các ngành có liên quan để khảo sát thăm dò phân bố trữ lượng, thành phần thủy lí hóa và có phương pháp khai thác, xử lí phù hợp cho từng vùng để tiềm năng nước mặn ngấm thực sự giúp ích cho nghề nuôi tôm một cách chắc chắn, bền vững hơn□

NGUYỄN LỘC LỢI

BÌNH THUẬN

phát hiện bãi bàn mai rộng trên 300 hải lí vuông

Từ đầu năm 1999 đến nay, nhiều loại nghề khai thác thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh Bình Thuận đều đạt năng suất và có hiệu quả kinh tế cao như lưới vây, giã cào, câu mực... Có nhiều thuyền hành nghề giã cào trong 1 chuyến biển thu được 15 - 20 triệu đồng.

Đáng chú ý hơn, lần đầu tiên tại vùng biển Phan Thiết xuất hiện một bãi bàn mai có diện tích 312 hải lí vuông, cách bờ biển nơi gần nhất là 11 hải lí, nơi xa nhất là 32 hải lí và có mật độ phân bố dày. Đây là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá mà thiên nhiên đã ưu đãi cho bà con ngư dân Bình Thuận.

Để quản lí nguồn lợi này, Sở Thủy sản Bình Thuận đã cấp giấy phép cho các chủ phương tiện. Tính đến ngày 10/9/1999 có 240 thuyền đã được cấp giấy phép.

Để đảm bảo an toàn tính mạng của bà con ngư dân và chấp hành đúng các qui định của Nhà nước, Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã kiểm tra chặt chẽ thiết bị lặn của ngư dân như đồng hồ áp lực, van xả, dây lặn..., nếu không bảo đảm an toàn đều phải được thay thế; thường xuyên nhắc nhở các thuyền lặn đúng độ sâu cho phép. Ngoài ra lực lượng kiểm ngư còn tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát trên biển xử lí các thuyền lặn không có giấy phép nhằm tạo ra sự công bằng đối với mọi người, xử lí các trường hợp khai thác chưa đúng kích cỡ cho phép.

Kết quả sản xuất cho thấy, chỉ trong thời gian ngắn trên 200 tấn bàn mai đã được khai thác, doanh thu mỗi thuyền lên đến 5 triệu đồng, đây là điều hiếm có, ngoài ra còn tạo việc làm ổn định cho vài ngàn lao

Tin hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản

ĐÀO TẠO THANH TRA VIÊN BVNLTS

Từ 9 đến 20/8/1999 Cục BVNLTS đã mở lớp đào tạo thanh tra viên BVNLTS tại Cà Mau, Chi cục BVNLTS tỉnh Cà Mau đăng cai. Tham gia lớp học có 62 học viên, trong đó 16 học viên của các tỉnh: Bình Thuận, Đồng Tháp, Cần Thơ, Bến Tre, Long An, Bạc Liêu, Tp. Hồ Chí Minh. Đặc biệt trong khóa học này có nhiều học viên công tác tại các huyện của tỉnh Cà Mau.

Qua lớp học các học viên được trang bị các kiến thức cơ bản về tổ chức và hoạt động của cơ quan BVNLTS, của thanh tra BVNLTS; các văn bản pháp quy về BVNLTS, về đăng kiểm tàu cá, về thú y thủy sản, về quản lý nhà nước về chất lượng hàng thủy sản, về Luật biển năm 1982, về quản lý hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài hoạt động trong các vùng biển của Việt Nam, về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVNLTS và Luật Khiếu nại tố cáo, v.v...

Kết quả 100% đạt yêu cầu, trong đó 11% đạt loại giỏi, 23% đạt loại khá.

LỚP ĐÀO TẠO NÂNG CAO THANH TRA VIÊN BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Để nâng cao trình độ cho các thanh tra viên BVNLTS đã hết hạn thẻ và có đủ điều kiện để cấp thẻ mới, từ ngày 23 đến 31/8/1999 tại thị xã Rạch Giá, Cục BVNLTS đã tổ chức lớp học, Chi cục BVNLTS Kiên Giang đăng cai.

Tham gia lớp học có 58 học viên của các tỉnh: Kiên Giang, Cần Thơ, Khánh Hòa, Tiền Giang, Vĩnh Long, An Giang, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng và Đồng Tháp.

Qua lớp học các học viên đã được trang bị bổ sung các kiến thức về Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Khiếu nại tố cáo, Toà án Hành chính và nhiều văn bản pháp quy mới ban hành... Ngoài ra lớp học đã giành nhiều thời gian để trao đổi kinh nghiệm về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVNLTS. 100% học viên đạt yêu cầu, trong

đó 12% đạt loại giỏi, 55% đạt loại khá

HỘI NGHỊ CHI CỤC TRƯỞNG CÁC TỈNH PHÍA NAM

Thực hiện chủ trương của Bộ về tổng kết 10 năm thực hiện Pháp lệnh BV&PTNLTS, trong 2 ngày 22,23/9/1999 tại thành phố Biên Hòa (Đồng Nai) Cục BVNLTS đã tổ chức Hội nghị các chi cục trưởng phía Nam, Cục trưởng Nguyễn Văn Châu chủ trì Hội nghị.

Trong 2 ngày làm việc, Hội nghị đã tập trung bàn về tăng cường phối hợp hoạt động để BVNL và môi trường sống của các loài thủy sản; trao đổi kinh nghiệm và tăng cường phối hợp giữa Chi cục với Chính quyền địa phương.

Về quản lý chất tôm cá giống, Hội nghị cho rằng cần phải hình thành mạng lưới kiểm soát; phối hợp chặt chẽ với Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II và các trung tâm khuyến ngư hướng dẫn cho dân cách phòng trị bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

Về bảo tồn các giống loài thủy sản, cần có qui định thống nhất giữa các địa phương phù hợp với qui định của Nhà nước về BVNL và môi trường sống của các loài thủy sản trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và các sông lớn thuộc hệ thống sông Mê Kông nói riêng; cần tăng cường hơn nữa công tác truyền thông, các Chi cục cần phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc kiểm soát khai thác nội đồng, kể cả vớt cá giống.

Về kiểm soát cường lực khai thác, cần xây dựng bản đồ phân bố nguồn lợi, xác định những vùng cấm, hạn chế khai thác, khu bảo tồn biển, các bãi đẻ, các bãi hải sản chưa trưởng thành từ đó đề ra phương thức quản lý phù hợp. Cần xem xét phân tuyến khai thác cho từng khối tàu, loại nghề...

Theo kế hoạch, Hội nghị Chi cục trưởng các tỉnh phía Bắc sẽ được tổ chức đầu tháng 10/1999□

Trang tin có sự cộng tác của Cục BVNLTS

Công ty Phát triển nguồn lợi thủy sản

bạn đồng hành của người nuôi tôm

Trong thời gian qua, nghề nuôi trồng thủy sản nói chung và nghề nuôi tôm sú nói riêng ở nước ta đã không ngừng phát triển, trình độ nuôi tôm ngày càng ổn định và nâng cao. Việc nuôi tôm tăng sản đã dần thay thế cho nuôi quảng canh năng suất thấp. Điều này đòi hỏi ngành công nghiệp sản xuất thức ăn phải phát triển tương ứng và chất lượng ngày càng hoàn thiện hơn.

Từ khi ra đời (1990) đến nay, Công ty Phát triển nguồn lợi thủy sản (thuộc Công ty xuất nhập khẩu thủy sản miền Trung – tên giao dịch SEAPRODEX DANANG) là đơn vị đầu tiên ở Việt Nam chuyên sản xuất thức ăn nuôi tôm theo qui mô công nghiệp. Sản phẩm chính là thức ăn nuôi tôm mang nhãn hiệu KP-90.

Để luôn là người bạn đồng hành với người nuôi tôm, chất lượng sản phẩm của KP-90 phải không ngừng nâng cao và đây cũng chính là sự sống còn của đơn vị. Việc nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ chế biến thức ăn để có chất lượng hoàn hảo được đặc biệt coi trọng. Với đội ngũ cán bộ quản lý và các chuyên gia kỹ thuật chuyên ngành đã tạo ra sản phẩm KP-90 chất lượng cao, thích hợp với các mô hình nuôi tôm tại Việt Nam.

Hiện nay, ở Việt Nam duy nhất Công ty Phát triển nguồn lợi thủy sản là doanh nghiệp Nhà nước sản xuất thức ăn nuôi tôm với thiết bị hiện đại trên công nghệ tiên tiến. Đơn vị đã chú trọng đến những yếu tố quan trọng để cấu thành nên chất lượng sản phẩm. Yếu tố hàm lượng các chất dinh dưỡng thích hợp với nhu cầu sinh trưởng của con tôm được đặt lên hàng đầu, công thức chế biến mang tính khoa học, cùng với các loại nguyên liệu cần thiết được nhập khẩu từ các nước. Một chỉ tiêu không kém phần quan trọng của thức ăn là độ bền trong nước được Công ty đặc biệt quan tâm để phù

hợp với tập tính bắt mồi của tôm là thức ăn phải mềm nhưng không bị rã.

Với một qui trình công nghệ khép kín, sản phẩm của Công ty còn đảm bảo những chỉ tiêu chất lượng khác như: thức ăn có mùi thơm, màu sắc đẹp, đồng đều về kích cỡ, viên thức ăn phù hợp với từng giai đoạn phát triển của tôm. Thức ăn được thanh trùng không có nấm mốc, không bị ôxy hóa trong quá trình bảo quản.

Để sản phẩm chiếm lĩnh được thị phần cao trong thị trường, ngoài việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, Công ty còn đề cao, chú trọng đến phương thức bán hàng. Tùy theo từng thời điểm mà có những đối pháp linh hoạt, do vậy thị phần của thức ăn KP-90 ngày càng được mở rộng, nếu như trước đây mới chỉ giới hạn ở các vùng duyên hải miền Trung thì nay đã có mặt hầu hết trên khắp các vùng nuôi tôm của cả nước, từ Quảng Ninh đến mũi Cà Mau.

Ngoài những giải pháp đúng đắn trên, Công ty còn có đội ngũ cán bộ, công nhân có năng lực chuyên môn và nhiệt tình với nghề nuôi tôm, đặc biệt là có đội ngũ kỹ sư nuôi trồng thủy sản, đội ngũ này thường xuyên xuống tận từng vùng nuôi tôm để giúp đỡ giải quyết những vướng mắc cho người nuôi.

Những thành quả Công ty đạt được đã khẳng định vị trí của sản phẩm trên thị trường. Sức tiêu thụ năm sau cao hơn năm trước và ngày càng tăng theo cấp số cộng. Trong quá trình hoạt động, đơn vị đã không ngừng đầu tư nâng cao công suất và chất lượng sản phẩm. Từ công suất 500 tấn ở những năm đầu mới hoạt động, đến năm 1997 đã tăng lên 5.000 tấn và năm 1998 đã lên 7.000 tấn. Tháng 7/1999 đã khánh thành và đưa vào sản xuất Nhà máy sản xuất thức ăn nuôi tôm có công suất

7.000 tấn/năm, đưa công suất sản xuất thức ăn nuôi tôm của Công ti lên 15.000 tấn/năm. Con số này tuy lớn so với tốc độ tăng trưởng nhưng so với nhu cầu tiêu thụ thức ăn nuôi tôm vẫn còn khoảng cách, cần phải tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao công suất mới đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nghề nuôi tôm trong cả nước.

Nghề Nuôi trồng thủy sản hiện nay được Bộ Thủy sản xác định là nghề sản xuất chính, ngày càng có vị trí quan trọng, là một trong ba chương trình lớn của ngành. Để ngày càng phục vụ tốt hơn cho nghề nuôi tôm, đơn vị đã có những hoạch định cho tương lai. Không những đảm bảo chất lượng hàng hóa, phương thức bán hàng mà vấn đề nâng

cao công suất đã được đặt ra một cách bức thiết. Đồng thời với việc mở rộng công suất tại Đà Nẵng, trong năm 2000 Công ti sẽ đầu tư thêm một cơ sở sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh nhằm phục vụ tốt hơn nữa cho vùng nuôi tôm rộng lớn tại các tỉnh miền tây Nam Bộ, đưa tổng công suất của toàn Công ti lên 40.000 tấn/năm.

Hơn mười năm xây dựng và trưởng thành, đơn vị đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển nuôi trồng thủy sản non trẻ của nước nhà. Sản phẩm KP-90 luôn là người bạn đồng hành, là chỗ dựa vững chắc của người nuôi tôm, thúc đẩy thực hiện chiến lược của ngành, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước □

TM

QUẢNG BÌNH

ÁP DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT NUÔI TÔM ÍT THAY NƯỚC

Năm 1999 tỉnh Quảng Bình đã phát triển thêm 50ha, nâng tổng diện tích nuôi tôm trong toàn tỉnh lên 600 ha, qua thu hoạch bước năng suất bình quân đạt trên 2 tạ/ha, tăng từ 5 – 10% so với năm trước.

Một bước đột phá mới trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học trong nghề nuôi tôm ở Quảng Bình là, với sự hướng dẫn của Trung tâm Khuyến ngư tỉnh bà con ngư dân đã nuôi thí điểm mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh ít thay nước, đây là mô hình hoàn toàn mới ở địa phương, giống tôm thả nuôi có mật độ từ 10 – 15 con/m², sử dụng thức ăn

công nghiệp hoặc đã qua chế biến, xử lý lí nước bằng ao lắng sau đó đưa nước đã qua xử lý vào ao nuôi, đảm bảo nuôi đảm bảo được môi trường nuôi trong sạch.

Mô hình này bước đầu đã cho năng suất 1 tấn/ha tăng gấp 4 – 5 lần so với nuôi tôm trước đây, hiệu quả bước đầu của mô hình này đã mở ra nhiều triển vọng cho nghề nuôi tôm ở Quảng Bình, từng bước giúp ngư dân ở đây tăng thu nhập, vươn lên làm giàu chính đáng □

VIỆT HÙNG

CON CUÔNG PHÁT TRIỂN MẠNH NGHỀ NUÔI CÁ LỒNG

Con Cuông là huyện miền núi tỉnh Nghệ An có tiềm năng phát triển nuôi thủy sản, với gần 200ha diện tích mặt nước và trên 30km sông suối.

Trong những năm qua, được sự giúp đỡ của Trung tâm Khuyến ngư tỉnh đã về hướng dẫn kĩ thuật nuôi, cách phòng trị bệnh... Ngoài ra Trung tâm còn phối hợp với Trạm Khuyến nông huyện xây dựng một điểm ương giống cấp 2 tại xã Bồng Khê cung cấp giống cho dân, nhờ vậy nghề nuôi cá ở đây đang từng bước ổn định và phát triển, nhất là nuôi cá lồng trên sông.

Đến nay toàn huyện có 40 lồng nuôi cá, tập trung ở 2 xã Bồng Khê và Chi Khê, mỗi năm thu hoạch từ 18 đến 20 tấn cá, góp phần tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, tạo nguồn thực phẩm tại chỗ.

Với kết quả đạt được, hy vọng trong thời gian tới nghề nuôi cá lồng ở Con Cuông nói riêng và Nghệ An nói chung phát triển hơn nữa, khai thác hiệu quả tiềm năng mặt nước trên các sông, suối, hồ chứa trong toàn tỉnh □

PHẠM TIẾN CHUÔNG

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG SẢN XUẤT TOÀN NGÀNH ĐẠT CAO HƠN SO CÙNG KÌ

Tháng 9 là tháng chính của vụ cá Nam, thời tiết tương đối thuận lợi cho khai thác hải sản, tôm cá xuất hiện đều trên các tuyến. Ước sản lượng tháng 9 đạt 107.000 tấn; 9 tháng đạt 931.870 tấn, đạt 77,66% kế hoạch năm và tăng 13,48% so cùng kì năm 1998. NTTS tương ứng là 58.000 tấn, 447.000 tấn, 74,5%, 114,53%, trong tháng 9 sản lượng tôm vụ 1 đạt khá ở miền Trung. Tuy nhiên một số tỉnh trọng điểm như Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng tôm bị chết và một số khó khăn khác nên xuất khẩu tháng 9 giảm so tháng 8. Từ đầu năm đến nay xuất khẩu được 690 triệu USD.

Toàn ngành đang nỗ lực phấn đấu để hoàn thành kế hoạch năm.

THỰC HIỆN TUẦN LÀM VIỆC 40 GIỜ

Thực hiện các quy định của Nhà nước, ngày 11/9/1999 Bộ Thủy sản ra văn bản số 2655 TS/VP về tuần làm việc 40 giờ. Văn bản nêu rõ: Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ và điều kiện cụ thể từng đơn vị phải có phương án cụ thể, phải tăng cường kỉ cương trong công việc, đẩy mạnh cải cách hành chính để giành nhiều thời gian cho công việc, tăng năng suất lao động.

Đối với các đơn vị trong cơ quan Bộ, phải có kế hoạch triển khai công việc sao cho hoạt động của hệ thống quản lí nhà nước được thông suốt, đảm bảo khối lượng và chất lượng công việc.

Hệ thống các trường cần sắp xếp lại lịch đào tạo sao cho vẫn đảm bảo được yêu cầu đào tạo về số lượng và chất lượng các giờ lên lớp, thực tập, v.v...

Các đơn vị sự nghiệp khác cần sắp xếp lại tổ chức, bố trí nhân sự và công việc hợp lí để các công việc vẫn tiến hành bình thường, đạt kết quả cao...

33 ĐƠN VỊ ĐÃ ĐĂNG KÍ THAM GIA VIETFISH 2000

Hội chợ triển lãm quốc tế Thủy sản Việt Nam 2000 (VIETFISH 2000) sẽ được tổ chức từ 15-18/1/2000 tại Triển lãm HIECC, TP Hồ Chí Minh. Hội chợ triển lãm do VASEP tổ chức.

Hưởng ứng chủ trương của Bộ Thủy sản, tính đến 22/9/1999 đã có 33 đơn vị đã đăng kí tham gia (56 gian hàng) đó là: Công ti cổ phần đồ hộp Hạ Long; XN đông lạnh Phú Thạnh; Công ti cổ phần Kỹ nghệ lạnh; Công ti thực phẩm XNK tổng hợp Sóc Trăng; SEASPISEX; STAPISEX; NIGICO; C.T.E;

AGIFISH; COFIDEX; AGREX Sài Gòn; SEAPRODEX Đà Nẵng; CATACO; SOSEAFOOD; AQUATEX Bến Tre; SOTICO; APT; CHOLIMEX; Sở Thủy sản Cà Mau (8 gian); KISIMEX; NAFIQACEN; I.G. INTERNATIONAL TRADING LTD; CHING FA FISHING IMPLEMENTS MFG CO., LTD; SEAPRODEX TIEN GIANG; Xí nghiệp gang tay cao su Việt Hưng; Cơ sở Năm Dừng và 7 Công ti TNHH: Trung Sơn, Hải Nam, Thanh Hà, Kim Anh, Vĩnh Hoà, An Cường, Vạn Thạnh.

Để có thể giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của mình từ đó tiếp cận thị trường, các đơn vị chưa đăng kí cần khẩn trương làm các thủ tục cần thiết gửi về Ban tổ chức theo địa chỉ: 116 Nguyễn đình Chiểu, Q1, TP Hồ Chí Minh, điện thoại (08)8256803, Fax (08) 8257137.

NGHIÊN CỨU SINH THỨ 12 DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY SẢN ĐÀO TẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN HỌC VỊ

Ngày 25/8/1999, tại Trường đại học Thủy sản, Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước về đề tài "Nghiên cứu đặc điểm sinh sản, sinh trưởng và kĩ thuật sản xuất giống điệp quạt nhân tạo" của nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Xuân Thu đã được thực hiện.

Hội đồng có 7 thành viên: gồm 6 GS, PGS và 1 PTS, PGS Nguyễn Trọng Nho cán bộ giảng dạy của Trường làm Chủ tịch Hội đồng.

Sau khi nghe nghiên cứu sinh báo vệ luận án và tham khảo 28 nhận xét của các nhà khoa học chuyên ngành từ các cơ quan nghiên cứu, một số cơ sở sản xuất, trong đó có 3 nhận xét của giáo sư nước ngoài, Hội đồng đánh giá: "Đề tài có tính khoa học, có tính sáng tạo cao; đề tài không những đã nghiên cứu thành công trong thí nghiệm mà còn chuyển giao qui trình sản xuất giống điệp quạt cho tỉnh Bình Thuận, và cung cấp con giống cho Trung tâm nghiên cứu tỉnh Bình Thuận để nuôi lớn. Con giống cũng được mang ra nuôi thử nghiệm ở Vũng Rô (Phú Yên), bước đầu đạt kết quả tốt".

Hội đồng đã chấm luận án này loại xuất sắc và được nhận học vị Tiến sĩ khoa học nông nghiệp.

Được biết đây là nghiên cứu sinh thứ 12 do Trường đào tạo được công nhận học vị khoa học, trong đó có 7 tiến sĩ và 5 phó tiến sĩ.

*Tin có sự cộng tác của Việt Hưng, Đức Trung.
Ảnh trong số này của Sĩ Cổ, Hà Trang, Hoàng
Nguyễn, Đức Trung.*

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM CHUẨN BỊ CHO ĐẠI HỘI THI ĐUA TOÀN QUỐC VÀ NGÀNH

Dể chuẩn bị cho Đại hội thi đua toàn quốc năm 2000 và Đại hội thi đua của ngành thủy sản, Ban thường vụ Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã quyết định hạ tuần tháng 9/1999 cử 4 đoàn công tác khảo sát toàn diện hoạt động công đoàn năm 1999 và tổng hợp phong trào thi đua giai đoạn 1991 đến nay trên phạm vi toàn quốc, nhất là ở

các tỉnh trọng điểm nghề cá và những đơn vị có bề dày thành tích trong toàn ngành. Đồng thời thông qua đợt khảo sát và tổng hợp thi đua, tiếp tục phát hiện, bồi dưỡng, nhân điển hình tiên tiến, làm cơ sở cho việc xét phong tặng danh hiệu thi đua của ngành, của Tổng liên đoàn và của Nhà nước. Đợt công tác này được Thường vụ chuẩn bị chu đáo kể cả về chi tiết nội dung và thời gian.

CÔNG TÌ THỦY SẢN I SƠN LA PHÁT HUY TỐT VAI TRÒ TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN

Công tỉ thủy sản I Sơn La là một trong những doanh nghiệp thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La.

Nằm trong địa phận miền núi nhưng biết tận dụng lợi thế chuyên môn về nuôi thủy sản nước ngọt, tập thể CBCNV của Công tỉ đã đoàn kết nhất trí tìm ra giải pháp tháo gỡ khó khăn, xác định đúng phương hướng kinh doanh để bảo toàn, phát triển vốn, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Bằng nguồn vốn vay và vốn đóng góp, năm 1998 Công tỉ đã thực hiện được 1,25 tỉ đồng doanh thu; đã sản xuất 16 triệu cá hương, nuôi 28 tấn cá thịt, lãi 90 triệu đồng, thu nhập bình quân của người lao động 780.000 đồng/người/tháng, nộp các loại thuế cho Nhà nước, BHXH, BHYT... đầy đủ.

6 tháng đầu năm 1999, doanh thu đạt 651 triệu đồng/1,25 tỉ đồng kế hoạch. Về sản xuất cá giống đạt 10,9 triệu con, bằng 65%, cá thịt đạt 14 tấn bằng 50%, lãi 45,51 triệu đồng, đạt 51%, năng suất cá thịt 4 tấn/ha. Có được thành tích trên là nhờ tổ chức công đoàn đã biết phối hợp chặt chẽ với chuyên môn trong mọi hoạt động và đề ra biện pháp cụ thể như: hàng năm vào đầu quý I tổ chức nghiêm túc Đại hội công nhân viên chức với nội dung phù hợp, chú trọng phát hiện, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh;

các biện pháp, tiến bộ kỹ thuật áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Thường xuyên quan tâm tạo điều kiện thuận lợi, động viên mọi cá nhân tích cực hoàn thành nhiệm vụ được giao như trả lương, thưởng và các khoản phụ cấp... đầy đủ, kịp thời, tạo điều kiện về thời gian và kinh phí để CBCNV và lao động tiếp tục học tập để nâng cao trình độ về mọi mặt.

Thực hiện tốt qui chế dân chủ trong doanh nghiệp Nhà nước, mọi người được biết, được bàn-được kiểm tra, từ đó người lao động có điều kiện tham gia đóng góp, xây dựng doanh nghiệp về mọi mặt và làm tốt nghĩa vụ của mình.

Công đoàn và chuyên môn đã phối hợp chặt chẽ và thúc đẩy tốt các hoạt động xã hội như trợ giúp nhau làm kinh tế gia đình; đóng góp xây dựng quỹ khuyến học (5 triệu đồng) nhằm động viên con em học tập tu dưỡng; đóng góp cho các quỹ nhân đạo từ thiện, tổ chức tốt các đợt thi đua lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn với các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ... sôi nổi.

Công tác xây dựng Đảng và xây dựng tổ chức công đoàn cũng được quan tâm. Liên tục từ năm 1995 đến 1998 công đoàn Công tỉ đều đạt danh hiệu "công đoàn cơ sở vững mạnh", năm 1995 được Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng bằng khen, năm 1993, 1996 được Nhà nước

thường Huân chương Lao động hạng 3 và 2, năm 1996, 1997 có 2 cá nhân được Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam tặng bằng lao động sáng tạo...

Với thành tích trên, việc đáng chú ý ở đây là: một đơn vị sản xuất kinh doanh thủy sản nằm ở địa bàn miền núi đầy khó khăn, trình độ dân trí

và thu nhập chung còn thấp nhưng Công ti thủy sản I Sơn La không những đã đứng vững, bảo toàn và phát triển vốn (tốc độ hàng năm 4%), mà còn tạo được việc làm, đời sống của người lao động được ổn định thu nhập đạt mức khá cao.

CÔNG ĐOÀN CÔNG TI DỊCH VỤ THỦY SẢN TÂY NAM tổng kết "Quỹ Học bổng Nguyễn Đức Cảnh"

Đáp ứng nguyện vọng đông đảo của cán bộ công nhân viên chức và lao động, chỉ thị của Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc thiếu niên, nhi đồng toàn quốc, Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập "Quỹ học bổng Nguyễn Đức Cảnh". Để đóng góp cho Quỹ, công đoàn Công ti dịch vụ thủy sản Tây Nam đã đưa nội dung quyền góp cho Quỹ vào chương trình hoạt động của công đoàn Công ti. Lập kế hoạch và chỉ đạo chi tiết cho các Ban thường vụ công đoàn cơ sở, Ban nữ công, đồng thời phối hợp với chuyên môn tổ chức các đợt tuyên truyền vận động CBCNV đóng góp, xin trích quỹ phúc lợi ở các đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả, các nhà từ thiện, hảo tâm... để xây dựng quỹ.

Kết quả sau 5 năm "Quỹ học bổng Nguyễn Đức Cảnh" của công ti đã quyền góp được 12.295.500 đồng (trong đó công nhân lao động góp 11.295.500 đồng, các đối tượng khác hỗ trợ 1 triệu đồng).

Quỹ đã trao học bổng cho 3 cháu có hoàn cảnh khó khăn được 150.000 đồng; trao học bổng cho 2 cháu mồ côi cha, mẹ là 3.757.000 đồng;

khen thưởng học sinh giỏi 1.678.500 đồng; tặng quà cho trẻ em khuyết tật 1.115.000 đồng; ủng hộ Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam 4.245.000 đồng.

Tổng kết 5 năm hoạt động của Quỹ, Ban thường vụ công đoàn Công ti đã đánh giá: Quỹ đã góp phần chăm lo thiết thực và có hiệu quả nhằm động viên con em trong ngành học tập tu dưỡng phấn đấu vươn lên một cách kịp thời.

Thông qua Quỹ, tăng cường trách nhiệm của tổ chức công đoàn, của từng công nhân lao động trong sự nghiệp chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Mục đích của Quỹ phù hợp với nguyện vọng của công nhân, lao động là "góp phần hạn chế tình trạng trẻ em bỏ học, động viên các cháu chăm ngoan học giỏi, tạo điều kiện nâng cao dân trí, xây dựng gia đình hạnh phúc".

Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, trong thời gian tới Ban thường vụ công đoàn Công ti dịch vụ thủy sản Tây Nam chủ trương tăng cường việc quyền góp xây dựng quỹ, sử dụng quỹ đúng mục đích, đúng đối tượng và đạt hiệu quả cao hơn nữa.

QUỸ BẢO TRỢ TRẺ EM VIỆT NAM, CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM TRAO QUÀ CHO 3 NHÀ TRẺ MẪU GIÁO NHÂN TẾT TRUNG THU 1999

Nhân dịp tết trung thu 1999, Quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam và Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã phối hợp tổ chức trao tặng 3 phần quà của Quỹ (mỗi phần khoảng 500.000 đồng) là các thiết bị dạy học, đồ chơi cho 3 nhà trẻ, mẫu giáo trong ngành thủy sản, gồm các nhà trẻ:

- Nhà trẻ Công ti cổ phần đồ hộp Hạ Long (Hải Phòng).

- Nhà trẻ Công ti chế biến thủy sản Hoàng Trường (Thanh Hóa).

- Nhà trẻ Công ti xuất nhập khẩu thủy sản

Năm Căn (Cà Mau).

Giá trị tuy không lớn, nhưng với tinh thần "Trẻ em hôm nay - Thế giới ngày mai", sự quan tâm này của Quỹ và Công đoàn Thủy sản Việt Nam góp phần khuyến khích động viên cho việc chăm sóc thiếu niên, nhi đồng trong ngành. Được biết, trong tháng 9/1999 các tổ chức trên tiếp tục xét tặng phần quà còn lại có giá trị như trên cho một nhà trẻ, mẫu giáo thuộc ngành ở các tỉnh miền Trung.

Trang tin có sự cộng tác của Văn phòng CĐTSVN

Tạp chí Thủy sản

Xuất bản 2 tháng một kì

Số 5 (74) tháng 9 - 10/1999

Fisheries review

Bimonthly

Nº5 (74) Sep. - Oct. /1999

TRONG SỐ NÀY

● Làm gì để giúp ngư dân vươn ra khai thác hải sản xa bờ và hướng đầu tư cho nuôi trồng thủy sản? ***

● Sau gần 3 năm thực hiện Chương trình khai thác hải sản xa bờ **Tất Đạt**

● Bà Rịa-Vũng Tàu triển khai thực hiện chủ trương đóng tàu khai thác hải sản xa bờ có hiệu quả **Quang Tuyền**

● Tiến tới kỉ niệm 40 năm ngày thành lập Trường đại học Thủy sản

PGS. PTS Quách Đình Liên

● Nét mới trong quan hệ quốc tế của Trường đại học Thủy sản

PGS. PTS Dương Đình Đới

● Bước khởi đầu đầy hứa hẹn về công tác đào tạo sau đại học ở Trường đại học Thủy sản **Vũ Dương**

● 40 năm hoạt động khoa học công nghệ của Trường đại học Thủy sản

PGS. PTS Nguyễn Quang Minh

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

● Nghiên cứu khoa học phục vụ đắc lực cho sự phát triển của ngành

Đức Trung

● Tìm hiểu ảnh hưởng của kích dục tố đến chất lượng cá giống

Phạm Anh Tuấn

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

● Vì sao hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ của Thanh Hoá lại kém hiệu quả?

Viết Hùng

● Khả năng phát triển xuất khẩu thủy sản ở khu vực miền Trung

Hoàng Thanh Minh

NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI

● Giá trị y - sinh học của sam biển

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

KHUYẾN NGU

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

IN THIS ISSUE

● What are measures in order to help fishermen to go offshore fishing and guideline to aquaculture? ***

● After 3 years of implementing "Offshore Fishing Programme" **Tat Dat**

● Ba Ria-Vung Tau province begins implementing effectively the directive of building vessel for offshore fishing activities **Quang Tuyen**

● Forward to 40th Anniversary of foundation of Fisheries University

Assoc. Prof. Dr. Quach Dinh Lien

● The new features in International relationship of the Fisheries University

Assoc. Prof. Dr. Duong Dinh Doi

● Initial steps is a full of promise of Post graduated training programme in the Fisheries University **Vu Duong**

● 40 years of Scientific — Technologic activities of Fisheries University

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Quang Minh

SCIENCE TECHNOLOGY

● Scientific research is serving effectively for development of fisheries sector

Duc Trung

● The affectation of gonadotropic hormones quality of fish-seeds

Pham Anh Tuan

EXCHANGE OF OPINIONS

● Why are offshore fishing activities in Thanh Hoa province implementing ineffectively?

Viet Hung

● Potential in order to develop export of fisheries products in the Central provinces

Hoang Thanh Minh

FISHERIES ABROAD

● The bio-medical value of *horse-shoes crab*

PROTECTION OF FISHERIES RESOURCE

FISHERIES EXTENSION

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES

TRADE UNION ACTIVITIES

Tòa soạn: 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 8345457, Fax: 048.326702

Tổng biên tập: PTS. Tạ Quang Ngọc

Headquarter: 10 Nguyễn Công Hoan road, Ba Đình Dist, Hà N

Telephone: 8 345457, Fax 048.326702

Editor-in-Chief: Dr. Ta Quang Ngoc